

**XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI, BÀI TẬP  
THEO CHUẨN ĐẦU RA MÔN HỌC  
VÀ  
SỬ DỤNG TRONG DẠY, HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

**Lê Đức Ngọc  
ĐHQGHN**

**Hà Nội, 12-2020**

**NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ**

**I- PHÂN LOẠI VÀ CHẤT LƯỢNG CÂU HỎI, ĐỀ THI**

- 1.1-Phân loại câu trắc nghiệm
- 1.2-Chất lượng câu trắc nghiệm
- 1.3-So sánh câu trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan

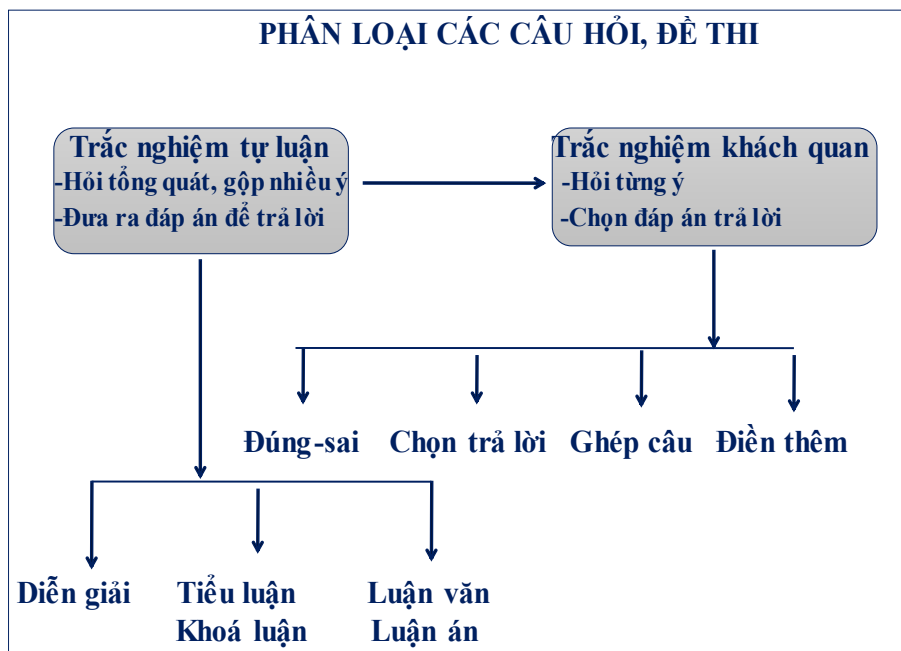
**II- CÁCH THIẾT KẾ NGÂN HÀNG CÂU HỎI**

- 2.1-Các xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan
- 2.2-Cách viết câu hỏi trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan

**III- SỬ DỤNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI**

- 3.1-Nguyên tắc kiểm tra đánh giá thành quả học tập
- 3.2-Sử dụng trong kiểm tra đánh giá
- 3.3-Sử dụng trong hoạt động dạy học

**PHÂN LOẠI CÁC CÂU HỎI, ĐỀ THI**



## Chất lượng câu hỏi thi

### Chất lượng câu hỏi thi được đánh giá qua 4 đại lượng:

- 1- Độ khó: Tỷ lệ thí sinh trả lời đúng câu hỏi
- 2- Độ phân biệt: Tỷ lệ trả lời đúng câu hỏi khác nhau giữa nhóm thí sinh điểm cao và nhóm thí sinh điểm thấp của bài thi
- 3- Độ tin cậy: Mức độ làm đúng cùng một câu hỏi giữa các lần trả lời
- 4- Độ giá trị: Mức độ câu hỏi đo được điều cần đo (kiến thức, kỹ năng hay năng lực gì?)

4

### SO SÁNH CÂU HỎI/ĐỀ THI TỰ LUẬN VÀ TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Nội dung so sánh	Tự luận	Trắc nghiệm khách quan
1- Độ tin cậy	Thấp hơn	Cao hơn
2- Độ giá trị	Thấp hơn	Cao hơn
3- Đo năng lực nhận thức	Như nhau	
4- Đo năng lực tư duy	Như nhau	
5- Đo Kỹ năng, kỹ xảo	Như nhau	
6- Đo phẩm chất	Tốt hơn	Yếu hơn
7- Đo năng lực sáng tạo	Tốt hơn	Yếu hơn
8- Ra đề	Dễ hơn	Khó hơn
9- Chấm điểm	Thiếu chính xác và thiếu khách quan hơn	Chính xác và khách quan hơn
10- Thích hợp	Qui mô nhỏ	Qui mô lớn

## II- Thiết kế ngân hàng câu hỏi bài tập đánh giá năng lực theo chuẩn đầu ra môn học

Bước 1: Xây dựng các tình huống cần ứng xử, xử lý hay giải quyết vấn đề theo chuẩn đầu ra môn học hoặc thiết lập chuẩn đầu ra môn học theo thang Bloom

Bước 2: Viết các câu hỏi tự luận/trắc nghiệm khách quan cho từng bước ứng xử, xử lý hay giải quyết vấn đề cho tình huống đề xuất,

Bước 3: Ghép các tình huống đã có câu hỏi tự luận/trắc nghiệm khách quan thành đề thi cho phù hợp với mục tiêu (theo bảng trọng số) và thời lượng giờ thi .

Thí dụ: 1- đề thi từ tình huống thuộc chuẩn đầu ra môn học

2- đề thi trực tiếp từ chuẩn đầu ra môn học

6

## **Chuẩn đầu ra môn “*Tư tưởng Hồ Chí Minh*”**

Mục tiêu Nội dung	Bậc 1 ( <i>Nhớ</i> )	Bậc 2 ( <i>Hiểu, Áp dụng</i> )	Bậc 3 ( <i>Phân tích/ Tổng hợp, Đánh giá, sáng tạo</i> )
<p>Nội dung 3 <i>Chương 1</i></p> <p>.....</p>	<p>III.A.1. Các cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> <p>III.A.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng thời kỳ hình thành và phát triển</p>	<p>III.B.1. Phương pháp kế thừa biện chứng của Hồ Chí Minh đối với các giá trị tư tưởng - văn hóa của dân tộc và nhân loại.</p> <p>III.B.2. Vai trò của phẩm chất cá nhân của Hồ Chí Minh đối với sự hình thành tư tưởng của Người.</p> <p>III.B.3. Sự phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh qua các thời kỳ.</p>	<p>III.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại.</p>

-Đề thi tự luận ở mức độ nhận thức-tư duy bậc cao:

*“Hãy phân tích giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại”.*

-Tách làm 2 câu tự luận hỏi từng ý một:

*“Hãy phân tích giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc” và  
“Hãy phân tích giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với nhân loại”*

rồi thêm các phương án trả lời, chúng ta sẽ có 2 câu trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn như sau:

8

### ***Câu 1.***

*Giá trị bao quát nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc là*

- a. trực tiếp dẫn tới sự ra đời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.
- b. ngọn cờ của phong trào cách mạng Việt Nam trước năm 1930.
- c. chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- d. soi đường cho sự nghiệp giải phóng và phát triển dân tộc.\*

(\*theo PGS.TS.Vũ QuangHiển, ĐHQGHN)

## **Câu 2.**

*Giá trị bao quát nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thời đại là góp phần*

- a. vào cuộc đấu tranh trong phong trào cộng sản quốc tế.
- b. vào sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.\*
- c. phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin ở các nước thuộc địa.
- d. xây dựng quan hệ hữu nghị giữa các nước trên thế giới.

10

## **HƯỚNG DẪN VIẾT CÂU TRẮC NGHIỆM**

### **I-Hướng dẫn viết câu trắc nghiệm tự luận**

- Câu điền khuyết tự chọn
- Câu trả lời đơn giản
- Câu tự luận

### **II-Hướng dẫn viết câu trắc nghiệm khách quan**

- Câu điền khuyết lựa chọn
- Câu đúng sai
- Câu nhiều lựa chọn
- Câu ghép hợp

### **I-HƯỚNG DẪN VIẾT CÂU TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN-CÂU HỎI CUNG CẤP ĐÁP ÁN**

Câu hỏi cung cấp đáp án là câu yêu cầu người thi căn cứ vào vấn đề đưa ra để trả lời (đáp án). Chứ không phải là lựa chọn các đáp án trong những đáp án đã cho sẵn. Câu hỏi cung cấp đáp án chủ yếu bao gồm **Câu điền vào chỗ trống, Câu trả lời đơn giản, Câu tự luận, Câu tính toán, Câu chứng minh v.v.....**

11

### **I. Câu điền vào chỗ trống (Câu điền khuyết)**

#### **1. Câu điền vào chỗ trống là gì ?**

Yêu cầu người thi điền vào chỗ trống trong mỗi câu, loại câu trắc nghiệm này gọi là câu điền vào chỗ trống. Ví dụ, Ví dụ: Sông Hồng bắt nguồn từ sông \_\_\_\_\_, đổ vào biển \_\_\_\_\_.

#### **2. Ưu nhược điểm của câu điền vào chỗ trống**

##### **2.1. Ưu điểm**

- có thể đo lường mức độ ghi nhớ và lí giải kiến thức.
- tất cả các loại môn học đều có thể dùng, phạm vi ứng dụng rộng rãi.
- cơ hội đoán mò là rất nhỏ

##### **2.2. Nhược điểm**

- Giáo viên thường có khuynh hướng trích nguyên văn các câu từ sách giáo khoa.
- Nhiều câu hỏi loại điền khuyết ngắn và gọn có khuynh hướng đề cập các vấn đề không quan trọng hoặc không liên quan nhau. Phạm vi khảo sát thường chỉ giới hạn vào chi tiết, các sự kiện vụn vặt.
- nhìn từ bề ngoài thì câu điền vào chỗ trống yêu cầu hoạt động trí lực cao hơn để thi lựa chọn. Vì nó đưa ra câu trả lời dựa trên cơ sở tái hiện, chứ không phải đưa ra câu trả lời dựa trên cơ sở nhận thức lại. Nhưng trên thực tế, để thi điền vào chỗ trống không phân tích một cách sâu sắc năng lực nhận thức, tư duy và lí giải như để thi lựa chọn.
- khó nắm bắt được đáp án người thi đưa ra, tính chính xác của đáp án đưa ra kém, tính chủ quan của người chấm điểm mạnh.
- Các yếu tố như chữ viết, đánh vần sai, có thể ảnh hưởng đến việc đánh giá câu trả lời.
- khó có thể dùng máy tính điện tử để đọc bài thi và cho điểm
- Việc chấm bài mất nhiều thời gian hơn so với loại trắc nghiệm "đúng sai" hoặc trắc nghiệm có nhiều câu trả lời cho sẵn để chọn.

### 3. Nguyên tắc biên soạn câu điền vào chỗ trống

1. những từ hoặc cụm từ cần điền vào chỗ trống phải là những nội dung quan trọng và những từ ngữ then chốt. Ngoài trừ các bài trắc nghiệm về văn phạm, không nên chừa trống các chỗ có giới từ, liên từ, mạo từ. Tránh cho người thi học thuộc những kiến thức không quan trọng.
2. Mỗi ô trống nên là những đáp án tuyệt đối chính xác đã được xác định, hơn nữa chỉ nên có một đáp án chính xác.
3. Tránh viết các câu diễn tả mơ hồ.

*Thí dụ:*

*Các loại cây rụng lá hàng năm là.....*

Nên sửa lại cho rõ hơn thành:

*Các loại cây rụng lá hàng năm được gọi là.....*

Câu thứ hai rõ hơn vì với câu đầu, thí sinh có thể trả lời bằng nhiều cách, như "thông-thường", "cây sồi", "cây phong", hoặc "có mang hạt giống".

4. để cho ý của câu hỏi rõ ràng hơn, hình thức của câu tốt nhất là ở dạng câu hỏi
5. chỗ trống trong câu hỏi không nên quá nhiều tránh cho câu trở nên vụn vặt, phân nhỏ, không dễ hiểu ý của câu hỏi.

*Thí dụ:*

*..... tìm ra ..... vào .....*

Câu này có thể có vô số cách trả lời đúng. Nên đổi lại là:

*Columbus tìm ra ..... vào năm .....*

6. Trong những câu trắc nghiệm dài có nhiều chỗ trống để điền, chúng ta có thể đánh dấu các chỗ trống và sắp các khoảng thí sinh phải điền vào một cột bên phải.

*Thí dụ:*

*Mức độ thông minh của đứa trẻ do cả yếu tố ..<sup>(1)</sup>.. lẫn yếu tố ..<sup>(2)</sup>..*

1. ...., 2. ....

*Độ tăng trưởng trí thông minh nhanh nhất vào lứa tuổi ..<sup>(3)</sup>.. và chậm nhất vào lứa tuổi ..<sup>(4)</sup>..*

3. ...., 4. ....

7. Câu trắc nghiệm không nên lấy nguyên văn các câu từ sách giáo khoa, tránh cho học sinh học thuộc máy móc mà không chú ý đến lí giải.
8. cố gắng đặt vị trí chỗ trống ở cuối câu hoặc giữa câu, không nên để đầu câu.

*Thí dụ:*

*..... là kí hiệu phân tử của axit sunfuric*

Nên sửa lại thành:

*Kí hiệu phân tử của axit sunfuric là .....*

9. độ dài của các khoảng trống để điền nên giống nhau, không thể căn cứ vào độ dài của đáp án chính xác có bao nhiêu chữ mà để dài ngắn, tránh tác dụng ám thị cho người làm.
10. các khoảng trống phải có đủ chỗ các câu trả lời.
11. nếu đáp án là chữ số thì nên chỉ rõ đơn vị và mức độ chính xác rõ ràng của số.

*Thí dụ:*

*Tốc độ của ánh sáng là bao nhiêu? .....*

Nên sửa lại thành:

*Tốc độ của ánh sáng, tính bằng m/s là .....*

12. Nên đặt câu hỏi thế nào để thí sinh chỉ cần dùng một từ hay một câu để trả lời.
13. Bất kỳ câu trả lời nào đúng cũng đều phải được điểm mặc dù câu trả lời của thí sinh có thể khác với đáp án đã soạn. Ví dụ thí sinh có thể dùng các từ đồng nghĩa chẳng hạn.

## II. Câu trả lời đơn giản

### 1. Câu trả lời đơn giản là gì?

Là câu trắc nghiệm yêu cầu người thi dùng những chữ hoặc những câu đơn giản trả lời vấn đề, gọi tắt là câu trả lời đơn giản. Ví dụ,

Ví dụ 1: trong chiến tranh thế giới thứ hai, ba nước tham chiến chính là nước nào?

Trả lời: \_\_\_\_\_.

Ví dụ 2: Nhật thực là gì?

Trả lời: \_\_\_\_\_.

Câu trả lời đơn giản và câu điền vào chỗ trống đều là hình thức đơn giản của câu cung cấp đáp án, nhiều khi hai loại đó có thể thay đổi cho nhau. Ví dụ 1 ở câu trả lời đơn giản trình bày ở trên cũng có thể sửa thành câu điền vào chỗ trống. Ví dụ 2 trong câu điền vào chỗ trống cũng có thể sửa thành câu trả lời đơn giản.

### 2. Ưu nhược điểm của câu trả lời đơn giản

#### 2.1. Ưu điểm

- thích hợp cho kiểm tra khái niệm cơ bản và nguyên lý cơ bản
- ra câu hỏi dễ dàng
- cơ hội đoán mò nhỏ

#### 2.2. Nhược điểm

- câu trả lời tự do hơn câu lựa chọn, vì thế làm câu hỏi cũng khó khăn hơn so với câu lựa chọn
- tính chủ quan của người cho điểm tương đối mạnh
- khó thể sử dụng máy tính điện tử để: đọc bài, cho điểm tốn nhiều công sức và thời gian.

### 3. Nguyên tắc biên soạn của câu trả lời đơn giản

1. khi kiểm tra khả năng lí giải của một số khái niệm, phương pháp hỏi của câu hỏi nên tránh để người thi lặp lại định nghĩa các khái niệm. Ví dụ, "gọi là .... là....", ".....gọi .....", v.v... Nên xuất phát từ góc độ ứng dụng để kiểm tra việc lí giải của người thi.
2. ý nghĩa của câu hỏi phải rõ ràng. Bản thân câu hỏi phải có quy định rõ ràng về phạm vi của đáp án trả lời, không thể để người thi có nhiều cách lí giải hay nhiều đáp án trả lời đối với câu hỏi.
3. vấn đề phải cụ thể. Khiến cho người thi dùng những câu đơn giản là có thể trả lời được.

## III. Câu tự luận là gì?

Yêu cầu người thi dùng những lời lẽ ngôn ngữ của mình viết ra những đáp án tương đối dài để trả lời câu hỏi hoặc câu trần thuật. Loại câu trắc nghiệm này gọi là câu tự luận.

Ví dụ,

*Anh (chị) hiểu như thế nào về quan hệ giữa dân chủ và tập trung?*

*Hãy trình bày những nguyên nhân dẫn đến thất bại của công xã Pari.*

Đặc điểm của loại câu trắc nghiệm này là phần trả lời có tính tự do tương đối lớn. Như trong lựa chọn tài liệu, trình bày lập luận, đánh giá quan điểm, tổ chức tài liệu, xác định trọng điểm đều có tính tự do tương đối lớn.

### 2. Ưu nhược điểm của tự luận

#### 2.1. Ưu điểm

- có thể đo lường khả năng nhận thức ở những tầng bậc cao. Như năng lực biểu đạt các khái niệm, năng lực thảo luận các vấn đề, năng lực trình bày rõ các quan hệ, năng lực bình luận có tính xây dựng, năng lực tổng kết có hiệu quả, năng lực miêu tả và vận dụng các nguyên lý, v.v....

- Các câu hỏi loại tự luận có thể dùng để trắc nghiệm thái độ. Khi được tự do viết, thí sinh có thể cho biết họ đồng ý, phản đối, hay không cần quan tâm đến một vấn đề, một ý tưởng, một nhóm người, hay một tổ chức trong xã hội.

Thí dụ:

*Anh (hay chị) hãy viết một bài khoảng 600 câu để bình luận hành động "bán mình chuộc cha" của Thuý Kiều (trong Kim Vân Kiều).*

Câu hỏi này chẳng những đòi hỏi thí sinh sắp đặt ý tưởng mà còn cho họ một dịp để trình bày những quan điểm về đạo lý.

- Loại trắc nghiệm tự luận khuyến khích phát huy óc sáng tạo. Khi thí sinh tự mình sáng tạo, giải quyết vấn đề theo đường hướng mới, hoặc tự do sắp đặt ý tưởng, óc sáng tạo có cơ hội phát triển nhiều hơn khi chỉ chọn lựa những câu trả lời cho sẵn.

- Loại câu hỏi tự luận khuyến khích cho thí sinh có thói quen tập suy diễn, tổng quát hoá, tìm mối tương quan giữa các sự kiện khi học bài hay soạn bài. Thí sinh thường cũng tập làm dàn bài hay tóm lược bài học. Tuy nhiên, các thói quen này cũng có thể đạt được với loại trắc nghiệm khách quan nếu giáo viên biết đặt câu hỏi để đo lường những khả năng tư duy thuộc những mức trí lực cao.

- có tác dụng giúp đỡ bồi dưỡng năng lực biểu đạt chữ viết và khả năng viết văn của thí sinh. Thí sinh có dịp trau dồi lời văn, phương pháp chấm câu, sắp đặt ý tưởng, để có thể diễn đạt tư tưởng một cách hữu hiệu hơn.

- ra câu hỏi tương đối dễ dàng. Tuy nhiên, một câu hỏi loại tự luận rõ ràng, nhằm đo những mục tiêu ở mức trí lực cao cũng đòi hỏi nhiều công phu và thời gian soạn thảo.

- các nhân tố để đoán được câu trả lời nhỏ

## 2.2. Nhược điểm

- Diện phủ khắp nội dung cần đo lường nhỏ, tính đại diện kém.
- khó có thể đưa ra những đáp án tiêu chuẩn mà khiến cho tất cả những người đánh giá đều tuân theo.
- tính chủ quan của người đánh giá tương đối mạnh. Do tính tự do trong khi đưa ra câu trả lời của câu tự luận tương đối lớn, nên rất khó định ra những đáp án tiêu chuẩn tương đối thống nhất, điểm số trắc nghiệm của thí sinh ảnh hưởng rất lớn bởi người cho điểm. Vì thế trình độ kiến thức, kinh nghiệm và cả trạng thái khi đọc bài thi của người chấm điểm như tình trạng sức khỏe, tâm lý, tình cảm v.v... đều tạo nên sự khác biệt giữa điểm đánh giá.
- Câu tự luận khó dùng máy tính điện tử để đọc bài cho điểm, tốn nhiều sức người và tiền của.

## 3. Nguyên tắc biên soạn câu tự luận

1. **Trước khi bắt đầu viết câu hỏi, phải định trước loại khả năng, hay mức độ cần đánh giá.** Nếu loại mục tiêu nhắm đến có thể đo được nhờ trắc nghiệm khách quan, chúng ta nên dùng trắc nghiệm khách quan để có độ giá trị và độ tin cậy cao hơn. Nên dùng loại câu hỏi tự luận để trắc nghiệm khả năng của thí sinh áp dụng những điều đã học để giải quyết vấn đề mới, hay lập những hệ thức chưa trình bày trong lớp, hoặc khả năng viết văn, diễn đạt ý tưởng.
2. **Nên báo cho thí sinh biết trước loại câu hỏi nào sẽ được dùng.** Thí sinh sẽ học bài, ôn bài, hay soạn bài một cách thích ứng tùy theo loại câu hỏi sẽ dùng trắc nghiệm.

3. **Nên định trước các mục tiêu và nội dung sẽ bao gồm trong bài kiểm tra, bài thi.** Thí sinh cần biết trước bài kiểm tra, bài thi sẽ gồm những câu hỏi về bài giảng, sách giáo khoa, bài học thêm, bài thuyết trình, hay các bài thực hành trong phòng thí nghiệm.
4. **Nên nhắm đến việc kiểm tra, đánh giá các mục tiêu quan trọng ở mức trí lực cao.** Nên dùng các từ "so sánh", "tương quan", "cho biết lý do", "trình bày các lý lẽ để ủng hộ hay chống lại", "cho một ví dụ mới về...", "giải thích tại sao", "làm thế nào", "để tập thí sinh chọn lựa, sắp đặt, và áp dụng những điều đã học, hơn là đòi hỏi những điều vụn vặt chỉ cần trí nhớ. Không nên dùng các từ như "người nào", "cái gì", "kể", "kê khai". Các điều cần đến trí nhớ có thể được kiểm tra, đánh giá hữu hiệu hơn nhờ trắc nghiệm khách quan.
5. **Không nên nhầm lẫn** một bài trắc nghiệm để kiểm tra, đánh giá khả năng viết văn với một bài để đánh giá các mục tiêu khác trong Sử, Địa, Toán, Lý, Hoá, chẳng hạn.
6. **Không nên dùng những từ như "anh (chị) nghĩ gì", "theo ý kiến của anh (chị)", "anh (chị) biết gì về" ... để kiểm tra, đánh giá thành quả học tập.** Chỉ nên dùng các từ trên đây khi giáo viên thực sự muốn biết thái độ của thí sinh, hay đánh giá khả năng lý luận của thí sinh như thế nào. Trong trường hợp này, điểm của bài thi sẽ không căn cứ trên lập trường của thí sinh, mà chỉ tùy thuộc khả năng biện minh và chống đỡ cho lập trường của mình.

7. **Mỗi thí sinh phải làm một số câu hỏi giống nhau.** Việc để thí sinh chọn năm, sáu câu hỏi đã cho chẳng hạn, sẽ gây khó khăn khi chúng ta cần so sánh khả năng các thí sinh trong cùng lớp hay cùng nhóm cùng học một chương trình như nhau.
8. **Các câu hỏi loại tự luận phải rõ ràng, và phải giới hạn phạm vi cần trình bày trong câu trả lời.** Một câu hỏi quá tổng quát hay cần câu trả lời quá dài nên được phân ra thành nhiều câu hỏi ngắn.
9. **Nên tăng số câu hỏi.** Số câu hỏi của mỗi bài thi có thể tăng lên bằng cách giảm chiều dài của phần trả lời. Số câu hỏi nhiều hơn sẽ làm tăng độ tin cậy của bài trắc nghiệm.
10. **Phải trừ liệu cho thí sinh có đủ thời giờ trả lời tất cả các câu hỏi.** Một bài thi loại tự luận không phải là một bài thi tốc độ viết nhanh. Thí sinh phải có thời giờ tìm hiểu, suy nghĩ về câu hỏi, và viết câu trả lời. Ngoài trừ những bài trắc nghiệm khả năng đọc hiểu, hay khả năng đọc nhanh, phải dành đủ thời gian cho thí sinh trả lời tất cả câu hỏi trong bài thi hay bài kiểm tra khác.
11. **Các lời chỉ dẫn cách làm bài phải rõ ràng.** Lời chỉ dẫn càng đơn giản càng tốt, và giáo viên nên nhắc thí sinh đọc kỹ trước khi làm bài.
12. **Không nên dùng cả trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan trong cùng một bài kiểm tra hay bài thi khi thời gian làm bài có hạn.** Việc dùng cả hai loại câu hỏi sẽ khiến thí sinh không đủ thời gian trả lời, và việc ghép điểm của hai phần cũng khó khăn. Nên viết câu hỏi để đánh giá khả năng thí sinh ở các mức trí lực khác nhau (biết, hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá).

### III-Hướng dẫn viết câu trắc nghiệm khách quan (Người học chọn đáp án)

#### CÂU HỎI LỰA CHỌN

- Câu hỏi lựa chọn hay câu trắc nghiệm khách quan, bao gồm: **Câu đúng sai, Câu nhiều lựa chọn, Câu ghép hợp.**

#### I. Câu đúng sai

##### 1. Câu đúng sai là gì?

Câu đúng sai là câu hỏi nghiệm yêu cầu người thi phải phán đoán đúng hay sai đối với một câu trần thuật hoặc một câu hỏi, cũng chính là để người thi tùy ý lựa chọn một trong hai đáp án: Đúng hoặc Sai đưa ra. Loại câu hỏi này phù hợp nhất cho việc khảo sát trí nhớ những sự kiện, hay nhận biết các sự kiện.

Ví dụ: Những câu dưới đây, câu nào đúng thì đánh dấu "+", câu nào sai đánh dấu "-"

( ) tổng các góc trong của tam giác bằng 360 độ.

( ) phản ứng giữa axit và bazơ nhất định sẽ sinh ra muối và nước.

#### 2. Ưu, nhược điểm của Câu đúng sai

##### 2.1. Ưu điểm

- ra câu hỏi dễ dàng.
- người thi trả lời thuận tiện.
- khách quan khi chấm điểm.
- có thể dùng máy tính điện tử để đánh giá bài thi trắc nghiệm, tiết kiệm được thời gian, sức lực
- tất cả các môn học đều có thể sử dụng.
- hiệu suất trắc nghiệm khá cao. Loại câu hỏi đúng sai giúp cho việc trắc nghiệm bao gồm một lĩnh vực rộng lớn trong khoảng thời gian ngắn. Trong cùng một thời gian, người tham gia trắc nghiệm có thể trả lời được số câu hỏi đúng sai nhiều hơn rất nhiều so với đề thi dùng câu nhiều lựa chọn.

##### 2.2. Nhược điểm

- Nhược điểm lớn nhất của đề thi đúng sai là khả năng đoán mò đáp án khá cao.
- Trong các môn thuộc khoa học xã hội, nhân văn nghệ thuật, có thể có nhiều quan điểm khác nhau nên các câu hỏi thuộc loại "đúng sai" có thể tối nghĩa khó hiểu, hoặc phản cảm. Do đó người soạn câu hỏi phải xác định rõ ràng tác giả, xuất xứ của ý kiến, tư tưởng, lời nói nêu trong mỗi câu.
- Loại trắc nghiệm "đúng sai" có độ tin cậy thấp. Thí sinh có thể được điểm cao nhờ đoán ra câu trả lời.
- Những giáo viên dùng loại câu hỏi này thường có khuynh hướng trích nguyên văn các câu trong sách, và do đó thí sinh sẽ tập thói quen học thuộc lòng nhiều hơn là tìm hiểu, suy nghĩ.
- Khác với loại câu nhiều lựa chọn, trong loại "đúng - sai" thí sinh phải quyết định giữa hai điều để chọn quá hạn hẹp. Việc này có thể làm cho các thí sinh giỏi khó chịu hay thất vọng khi họ thấy có điều kiện rõ ràng mới quyết định xem câu phát biểu đúng hay sai, hoặc có thể có những trường hợp ngoại lệ chứ không phải chỉ có hoàn toàn đúng hay hoàn toàn sai.
- Với các thí sinh còn bé, những câu phát biểu sai có thể khiến họ học những điều sai lầm một cách vô ý thức.

#### 3. Nguyên tắc biên soạn câu đúng sai

1. Câu trắc nghiệm nên hỏi những điều quan trọng, nội dung có giá trị chứ không phải là những chi tiết vụn vặt, không quan trọng.
2. Nên trắc nghiệm khả năng lí giải, chứ không chỉ là trắc nghiệm trí nhớ. Không nên trích nguyên văn những câu từ sách giáo khoa, trong tài liệu giảng dạy, để tránh việc học sinh thuộc lòng sách máy móc. Nên diễn đạt lại các điều đã học dưới dạng những câu mới, biểu thị được mục tiêu cần được khảo sát.

Ví dụ:

*Độ sáng của một vật tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách từ vật đến nguồn sáng, đúng hay sai?*

Nên sửa lại thành:

*Độ sáng của một tờ giấy ở cách ngọn đèn 6 thước sẽ bằng một phần chín độ sáng của tờ giấy để cách ngọn đèn ấy hai thước, đúng hay sai?*

3. trong một câu hỏi chỉ có thể hỏi một vấn đề hoặc một ý trọng tâm, không nên hỏi hai ý hoặc nửa câu đúng, nửa câu sai.

Ví dụ: *phenol phthalein gặp bazơ chuyển màu đỏ, gặp muối không biến màu, đúng hay sai?*

Ở đề thi này nửa câu trên là đúng, nửa câu dưới là sai, sẽ khiến cho người thi không biết trả lời như thế nào.

4. tránh sử dụng các từ ngữ có tính giới hạn đặc thù mang tính ám thị.

- Khi ý của câu hỏi là chính xác thì nên tránh dùng những từ như "nói chung", "thông thường", "thường thường", "rất ít khi", "có khi", "một vài", "có thể", "đa số" để tránh cho người dự thi dựa vào những từ này đưa ra đáp án "đúng".

Ví dụ,

( ) những người học toán giỏi thường là học vật lý cũng giỏi, đúng hay sai?.

Đáp án của đề thi này là “đúng”, nhưng nếu là những người không có kinh nghiệm về phương diện này thì chỉ cần dựa vào chữ “thường là” thì cũng có thể lựa chọn đáp án là “đúng”.

- Khi ý của đề thi là sai, nên tránh sử dụng những từ đặc thù như “mọi”, “các”, “tất cả”, “luôn luôn”, “không có ai (hoặc không có bất cứ cái gì)”, “quyết không”, để cho người thi không căn cứ vào những từ này mà đưa ra đáp án “sai”.

Ví dụ,

( ) *mọi tam giác cân là tam giác có ba cạnh bằng nhau, đúng hay sai?*

Đáp án của đề thi này là “sai”, nhưng những người không có kiến thức về phương diện này chỉ cần căn cứ vào chữ “mọi” cũng có thể trả lời là “sai”

5. trình bày câu hỏi thi đơn giản rõ ràng, không thể đúng sai lẫn lộn, ba phải, không phân biệt được đúng sai dễ sinh ra hiểu nhầm.

Ví dụ:

Ngày dài nhất trong năm nằm vào tháng sáu dương lịch, đúng hay sai?.

Nên sửa lại thành:

Ở vùng Bắc bán cầu, ngày dài nhất trong năm nằm vào tháng sáu dương lịch, đúng hay sai?.

(Các thí sinh giỏi sẽ đoán biết ngày dài nhất ở Bắc bán cầu sẽ tương ứng với ngày ngắn nhất ở Nam bán cầu, do đó không biết nên trả lời câu trước như thế nào)

6. Một câu, nếu chỉ dùng câu đúng sai thì số lượng câu trong một đề phải nhiều, ít nhất là từ 30 đến 50 câu.

7. Tránh khuynh hướng dùng số câu đúng nhiều hơn số câu sai hay ngược lại trong bài thi. Số câu đúng và số câu sai nên là tương đương. Thứ tự của hai loại đó cần sắp xếp theo hình thức không cố định.

8. đề tiện cho việc cho điểm, nên có một hình thức đáp án thông nhất. Thường là ở bên trái đáp án trả lời.

9. Tránh cho một số câu trở nên sai chỉ vì một chi tiết vụn vặt hoặc vì một ý tưởng nhằm đánh bẫy thí sinh.

Ví dụ: B.Guilford là người đầu tiên đã trình bày một mẫu trí năng gồm 120 phần tử vào năm 1956, đúng hay sai?.

Lời giải đáp của câu này là “sai” vì tên lót của Guilford bắt đầu bằng chữ P thay vì B. Tuy nhiên, biết tên lót của Guilford không phải là điều quan trọng bằng biết ông ta đã sáng kiến được điều gì.

10. Tránh dùng các câu ở thể phủ định, nhất là thể phủ định kép.

11. Khi nêu câu hỏi một vấn đề đang được tranh luận, phải nêu rõ tác giả hay xuất xứ của ý kiến đã nêu.

Ví dụ:

*Có 120 thứ khả năng tư duy khác nhau, đúng hay sai?*

Nên sửa lại thành:

*Theo mẫu cấu trúc trí thông minh của Guilford, có 120 thứ khả năng tư duy khác nhau, đúng hay sai?*

12. Nên cố gắng viết những câu để thí sinh áp dụng kiến thức đã học.

Ví dụ:

*Diện tích một hình chữ nhật được cho bởi công thức  $S = a.b$ , đúng hay sai?*

Nên sửa lại thành:

*Nếu một thước vuông gạch bông giá 200 đồng, muốn lát một sàn nhà rộng 19 thước dài 10 thước phải tốn 38000 đồng, đúng hay sai?*

13. Mỗi câu hỏi phải có đầy đủ chi tiết để mang ý nghĩa xác định trọn vẹn.

Ví dụ:

*Trắc nghiệm khách quan có giá trị hơn loại tự luận, đúng hay sai?*

Nên sửa lại thành:

*Độ tin cậy của một bài trắc nghiệm khách quan soạn thảo cẩn thận sẽ cao hơn độ tin cậy một bài trắc nghiệm tự luận cũng soạn kỹ lưỡng, đúng hay sai?*

14. Nên dùng các từ định lượng hơn định tính để chỉ các số lượng. Các chữ như lớn, nhỏ, nhiều, ít, thường, già, trẻ, ....có thể có các ý nghĩ khác nhau đối với các đối tượng khác nhau.

Ví dụ:

*Đ.S nhiều người Việt Nam sống về nghề nông.*

Nên sửa lại thành:

*Đ.S khoảng 80% dân chúng Việt Nam sống về nghề nông trong thời bình.*

15. Tránh để thí sinh đoán câu trả lời đúng nhờ chiều dài của câu hỏi. Các câu đúng thường dài hơn câu sai vì cần phải thêm các điều kiện giới hạn cần thiết. Do đó, người soạn câu hỏi phải để ý tránh điều này.

16. Những câu hỏi phải đúng văn phạm để thí sinh nào cẩn thận không cho câu ấy “sai” chỉ vì cách diễn đạt không chính xác.

Ví dụ:

*Đ.S. Yếu tố khích lệ trẻ em đóng vai trò quan trọng khi các em học thuộc lòng hơn là giải quyết vấn đề.*

Nên sửa lại thành:

*Đ.S. Yếu tố khích lệ trẻ em đóng vai trò quan trọng khi các em vận dụng trí nhớ để học hơn là khi các em học phương pháp giải quyết vấn đề.*

(Một thí sinh đọc câu trước có thể nghĩ rằng trong lúc trẻ em học thuộc lòng, yếu tố khích lệ hơn phương pháp giải quyết vấn đề).

## II. Câu nhiều lựa chọn

### 1. Thế nào là câu nhiều lựa chọn

Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu người thi tùy ý lựa chọn đáp án chính xác trong một số đáp án đưa ra được gọi là câu hỏi nhiều phương án lựa chọn, gọi tắt là Câu nhiều lựa chọn.

Về kết cấu, Câu hỏi nhiều lựa chọn gồm 2 bộ phận: một phát biểu chính, thường gọi là câu dẫn (chủ đề) và bốn, năm, hay nhiều phương án trả lời cho sẵn để thí sinh chọn ra câu trả lời đúng nhất, hay hợp lý nhất. Câu dẫn thường dùng các từ, câu hỏi, hoặc câu trần thuật để biểu thị. Phần trả lời đã chuẩn bị có thể dùng các câu ngắn hoặc các nhóm từ để biểu thị. Trong 4 đến 5 phương án chọn có một phương án hoặc một vài phương án đúng, các phương án còn lại là sai, còn gọi là phương án nhiễu.

Căn cứ vào câu dẫn và các phương án lựa chọn khác nhau còn phân thành:

#### (1) Câu nhiều lựa chọn khẳng định

Trong các phương án lựa chọn của câu nhiều lựa chọn theo hình thức khẳng định, có một hoặc một vài phương án đúng còn các phương án khác đều là làm nhiễu. Khi trả lời yêu cầu lựa chọn ra một phương án hoặc tất cả các phương án đúng.

Ví dụ,

*Dưới đây những số nào vừa là số nguyên tố vừa là số lẻ?*

a. 15 b. 14 c. 12 \*d. 11

Chủ đề của câu này là dùng hình thức câu hỏi, trong bốn phương án thì chỉ có phương án d là phương án đúng. (lựa chọn đáp án nào thì đánh dấu bên trái đáp án đó, biểu thị đáp án đúng), còn các đáp án khác được coi là đáp án nhiễu.

Ví dụ,

*Thứ tự các giai đoạn phát triển của đời sống của ruồi là:*

a. nhộng, ấu trùng, trứng, thành con

\*b. trứng, ấu trùng, nhộng, thành con

c. trứng, ấu trùng, nhộng, thành con

d. nhộng, trứng, ấu trùng, thành con

Chủ đề của câu này sử dụng câu trần thuật.

Ví dụ,

*Những động vật dưới đây loại nào ở thân chỉ có một cái lỗ, còn gọi là lỗ bại tiết.*

a. động vật có vú ; \*b. động vật lưỡng thê ; \*c. động vật leo treo; d. cá ; \*e. chim

Ở ví dụ trên ba phương án b, c, e trong 5 đáp án đều là phương án đúng, còn a, d là hai phương án làm nhiễu, khi đưa ra đáp án yêu cầu đưa ra tất cả các đáp án đúng.

#### (2) Câu nhiều lựa chọn phủ định

Các phương án lựa chọn của câu nhiều lựa chọn là có một đáp án sai, yêu cầu thí sinh tìm ra đáp án sai này.

Ví dụ,

*Trong những hình dưới đây hình nào không phải là hình bình hành?*

a. hình vuông ; b. hình thoi ; c. hình chữ nhật ; \*d. hình thang

Chủ đề ở ví dụ trên được dùng hình thức câu hỏi để trả lời. d trong các phương án lựa chọn là đúng, còn a, b, c là các phương án nhiễu.

#### (3) Câu nhiều lựa chọn theo hình thức tốt nhất

Trong các câu nhiều lựa chọn theo hình thức tốt nhất thì chỉ có một phương án đúng (tốt nhất), còn các phương án khác, tuy ở một mức độ nào đó cũng đúng nhưng chúng đều không phải là đúng nhất.

Ví dụ,

*Nguyên nhân mà Trường Thành của Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới là:*

a. tương đối lâu đời

b. chiều dài tổng cộng của Trường Thành là hơn 6000 km

\*c. là kết tinh của trí tuệ nhân dân lao động

d. từ vệ tinh địa cầu có thể nhìn thấy

Tuy đáp án a, b, d trong câu này đều đúng nhưng đáp án c là đúng nhất (tốt nhất).

#### (2) Câu nhiều lựa chọn phủ định

Các phương án lựa chọn của câu nhiều lựa chọn là có một đáp án sai, yêu cầu thí sinh tìm ra đáp án sai này.

Ví dụ,

*Trong những hình dưới đây hình nào không phải là hình bình hành?*

a. hình vuông ; b. hình thoi ; c. hình chữ nhật ; \*d. hình thang

Chủ đề ở ví dụ trên được dùng hình thức câu hỏi để trả lời. d trong các phương án lựa chọn là đúng, còn a, b, c là các phương án nhiễu.

#### (3) Câu nhiều lựa chọn theo hình thức tốt nhất

Trong các câu nhiều lựa chọn theo hình thức tốt nhất thì chỉ có một phương án đúng (tốt nhất), còn các phương án khác, tuy ở một mức độ nào đó cũng đúng nhưng chúng đều không phải là đúng nhất.

Ví dụ,

*Nguyên nhân mà Trường Thành của Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới là:*

a. tương đối lâu đời

b. chiều dài tổng cộng của Trường Thành là hơn 6000 km

\*c. là kết tinh của trí tuệ nhân dân lao động

d. từ vệ tinh địa cầu có thể nhìn thấy

Tuy đáp án a, b, d trong câu này đều đúng nhưng đáp án c là đúng nhất (tốt nhất).

#### (4) Câu nhiều lựa chọn suy diễn

Câu nhiều lựa chọn suy diễn là căn cứ vào quan hệ của hai sự vật đã đưa ra để suy diễn, lí luận cho quan hệ của hai sự vật khác. Cách thức đưa ra phương án của nó vẫn là lựa chọn một phương án thích hợp nhất trong một số các phương án lựa chọn.

Ví dụ,

*Động vật ăn thực vật vì thực vật:*

- a. sinh trưởng ở mọi nơi; b. tích lũy chất dinh dưỡng  
c. có khả năng quang hợp; d. nhờ có chất diệp lục

#### (5) Câu nhiều lựa chọn hỗn hợp

Câu nhiều lựa chọn hỗn hợp là do một số đáp án đơn độc hoặc một số nhóm đáp án đơn độc không giống nhau tạo nên. Ví dụ,

*Chất có tác dụng thúc đẩy tiêu hóa trong dạ dày là:*

- a. dịch dạ dày; b. axit bazơ; c. dịch tụy; \*d. a + b; e. a + b + c

## 2. Ưu nhược điểm của câu nhiều lựa chọn

### 2.1. Ưu điểm

- Loại trắc nghiệm này có độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức tư duy khác nhau. Với một bài trắc nghiệm nhiều lựa chọn, người ta có thể đo được khả năng nhớ, áp dụng các nguyên lý, suy diễn, tổng quát hoá, ... rất hữu hiệu.

- trả lời thuận tiện

- đọc câu hỏi tiết kiệm thời gian, sức lực

- Khách quan khi chấm. Cũng như các loại trắc nghiệm khách quan khác, trong loại trắc nghiệm nhiều lựa chọn, điểm số không phụ thuộc các yếu tố như các phẩm chất của chữ viết, hoặc khả năng diễn đạt tư tưởng.

- Độ tin cậy cao hơn. Cơ hội có thể đoán đúng đáp án giảm đi so với loại trắc nghiệm khách quan khác khi số phương án chọn lựa tăng lên.

- số lượng câu hỏi trong một đề trắc nghiệm có thể nhiều, vì thể nội dung phủ khắp của trắc nghiệm cũng khá lớn, phạm vi lấy mẫu để thi cũng rộng, tính đại diện mạnh, vì thế nó chính là loại câu áp dụng nhiều để tiêu chuẩn hóa trắc nghiệm

### 2.2. Nhược điểm

- Khó soạn câu hỏi. Một giáo viên phải có nhiều kinh nghiệm và khả năng, cũng phải mất nhiều thời giờ và công phu mới có thể viết được những câu hỏi hay, đúng kỹ thuật. Điều khó là ở chỗ phải tìm cho được một câu trả lời đúng nhất trong lúc các câu, các phương án trả lời khác cũng phải có vẻ hợp lý. Thêm vào đó, các câu hỏi phải đo được các mục tiêu ở mức năng lực nhận thức cao hơn là chỉ ở mức nhớ.

- các nhân tố để đoán đúng đáp án đã giảm đi so với câu đúng sai nhưng nó vẫn tồn tại.

- Thí sinh có óc sáng tạo có thể tìm ra những câu trả lời hay hơn phương án đúng đã cho, nên họ có thể không thoả mãn hay cảm thấy khó chịu.

- Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể không đo được khả năng phán đoán tinh vi và khả năng giải quyết vấn đề khéo léo một cách hiệu nghiệm bằng câu hỏi loại tự luận soạn kỹ.

- Các khuyết điểm nhỏ khác là tốn nhiều giấy để in loại câu hỏi này so với các loại khác, và thí sinh cần nhiều thời giờ để đọc câu hỏi.

## 3. Nguyên tắc biên soạn câu nhiều lựa chọn

1. Câu dẫn của câu hỏi nên mang trọn ý nghĩa và phần câu trả lời để chọn nên ngắn gọn. Muốn tiết kiệm khoảng in câu hỏi và thời gian cho thí sinh đọc câu hỏi, các chi tiết cần thiết nên được sắp vào câu dẫn, để các câu trả lời chọn lựa được ngắn .

Thí dụ 1: (động vật)

*Dơi:*

- A. đuổi các chim có hại đi xa. B. là kẻ thù của con người.  
C. ăn sâu bọ. D. ăn chuột.

Nên được sửa lại thành

*Dơi là một động vật rất hữu ích, vì chúng:*

- A. ăn chuột. B. ăn sâu bọ.  
C. ăn hạt giống các loài có hại. D. đuổi các loài chim có hại đi xa.

Thí dụ 2: (Công dân)

*Theo Hiến pháp, Quốc hội không có quyền bỏ phiếu thông qua một đạo luật:*

- A. đòi hỏi công dân phải biết đọc, biết viết mới được bỏ phiếu.  
B. cấm công dân không có tài sản bỏ phiếu.  
C. ngăn trở công dân đã phạm tội bỏ phiếu.  
D. tước đoạt quyền bỏ phiếu của công dân gốc thiểu số.

Nên được sửa thành:

*Theo Hiến pháp, Quốc hội không có quyền bỏ phiếu để thông qua một đạo luật tước quyền bỏ phiếu của một công dân, vì người ấy:*

- A. không biết đọc hay biết viết.  
B. không có tài sản.  
C. đã phạm tội.  
D. có gốc dân tộc thiểu số.

Thí dụ 3:

Một nguyên tử:

a. có điện dương; b. có điện âm; \*c. có điện âm, dương bằng nhau

d. có điện âm dương không bằng nhau

Chữ "có" trong mỗi lựa chọn nên dùng ở câu dẫn, tránh không lặp lại 4 lần trong các câu lựa chọn.

Thí dụ 4: (Vật lý)

Thí sinh hãy khảo sát một đinh bu lông. Thử xét nghiệm xem nguyên lý tạo nên đinh bu lông cho chúng ta một thí dụ về loại máy đơn giản nào. Nếu thí sinh hiểu vấn đề, câu kết luận sẽ là:

- A. Đinh bu lông biểu thị nguyên tắc đòn bẩy.
- B. Đinh bu lông biểu thị nguyên tắc bánh xe và trục.
- C. Đinh bu lông biểu thị nguyên tắc cái chêm.
- D. Đinh bu lông biểu thị nguyên tắc mặt phẳng nghiêng.
- E. Đinh bu lông biểu thị nguyên tắc ròng rọc.

Nên sửa thành:

Một đinh bu lông biểu thị nguyên tắc nào?

- A. Đòn bẩy
- B. Trục bánh xe.
- C. Cái chêm.
- D. Mặt phẳng nghiêng.
- E. Ròng rọc.

2. số lượng phương án lựa chọn càng nhiều thì khả năng đoán đúng càng nhỏ. Mỗi câu hỏi thường thiết kế 4 đến 5 phương án lựa chọn. Để tính điểm được thuận tiện, số lượng phương án lựa chọn nên thống nhất là tốt nhất, hoặc một bộ phận để thí có 4 phương án lựa chọn, một bộ phận để thí khác có 5 phương án lựa chọn, không nên sử dụng xen kẽ.

3. không thể có những dấu hiệu nào đối với việc đúng sai của các phương án. Millman và Pauk năm 1969 đã miêu tả 10 đặc trưng lớn mà câu nhiều lựa chọn cung cấp dấu hiệu cho người dự thi trả lời đúng là:

A. câu: những câu đáp án chính xác trong các phương án lựa chọn dài hơn những câu đáp án sai

B. điều kiện: thuyết minh của những điều kiện của phương án đúng đầy đủ, khiến cho nó có tính chính xác và dễ dàng nhận ra

C. tính phổ biến: phương án đúng có thường được sử dụng phổ biến hơn những phương án sai

D. vị trí ngoại hình: đáp án chính xác không nằm trong vị trí thứ nhất hay cuối cùng trong các hạng mục lựa chọn

E. vị trí lôgic: sắp xếp các phương án lựa chọn theo thứ tự tự nhiên, phương án đúng không nằm ở vị trí hai đầu.

F. tính tương tự hoặc tính tương phản: phương án đúng là một trong hai lựa chọn tương tự được trần thuật tương tự, hoặc là một trong hai lựa chọn được trần thuật tương phản.

G. từ ngữ: phương án đúng sẽ nằm trong một câu có quen thuộc hoặc định hình

H. ngôn ngữ: trong phương án đúng không có ngôn ngữ hoặc thuật ngữ kĩ thuật mà học sinh không biết

I. từ chỉ tình cảm: phương án đúng không có những từ mạnh kiểu như "ngôn ngữ bậy bạ", "lỗi mẫn thiếu suy nghĩ", "thiếu sót, dễ dãi" v.v...

J. khái niệm cực đoan: phương án đúng sử dụng những lời vô lễ hoặc vượt qua tình cảm thông thường để biểu thị.

4. không thể sử dụng các phương án sai quá rõ ràng, mà nên sử dụng những phương án có liên hệ lôgic nhất định tới chủ đề, tức là có tính chân thực giả định hoặc hình như hợp lí, đồng thời tăng thêm tính tương đồng giữa các phương án lựa chọn. Trong quá trình biên soạn câu trắc nghiệm, nguồn gốc của những phương án sai chủ yếu lấy từ trong giờ học học sinh đưa ra câu hỏi, hay trong bài tập ngoài giờ, thường có những sai sót. Để có được những phương án làm nhiễu hoặc nhiễu khi có thể định ra những câu trả lời có nội dung tương ứng để cho học sinh trả lời, sau đó căn cứ vào những sai sót học sinh đưa ra trong khi trả lời mà lại định ra các phương án nhiễu.

Thí dụ: (Địa lý)

Hà Tiên là tỉnh lỵ của:

- A. An Giang
- B. Hậu Giang
- C. Kiên Giang
- D. Thừa Thiên - Huế
- E. Tiền Giang

Thí sinh sẽ loại phần D. Thừa Thiên - Huế một cách dễ dàng.

Nên sửa câu này thành:

Hà Tiên là tỉnh lỵ của:

- A. An Giang
- B. Hậu Giang
- C. Kiên Giang
- D. Hà giang
- E. Tiền Giang

1. Cẩn thận khi dùng các từ "tất cả các phương án trên đều sai" và "tất cả các phương án trên đều đúng" như là một trong các phương án lựa chọn, đặc biệt là "tất cả các phương án trên đều sai" không thể là một lựa chọn trong câu nhiều lựa chọn có hình thức tốt nhất. Nó chỉ có thể đúng trong câu nhiều lựa chọn hình thức khẳng định. Nhưng nó cũng không thích hợp làm một đáp án chính xác.

Ví dụ,

20.  $3 - 6.5 = ?$

a. 3.8 ; b. 14.8 ; c. 13.7 ; d. 14.2 ; e. tất cả các phương án trên đều sai

Đáp án đúng của câu này là 13.8. Như vậy, bốn phương án a, b, c, d ở trên đều sai, vì thế phương án "tất cả các phương án trên đều sai" là phương án đúng. Nếu một thí sinh tình nhầm, lựa chọn phương án e, thì rõ ràng học sinh đó cũng được điểm tối đa.

"Tất cả các phương án trên đều đúng" cũng không thích hợp sử dụng với những câu nhiều lựa chọn hình thức phủ định chỉ có một đáp án chính xác. Vì loại câu này chỉ có một đáp án chính xác, vì thế phương án "tất cả các phương án trên đều đúng" rất dễ được học sinh đoán ra là phương án sai.

Tóm lại khi sử dụng phương án "tất cả các phương án trên đều sai" và "tất cả các phương án trên đều đúng" thì cần đặc biệt thận trọng.

1. cố gắng tránh sử dụng những câu nhiều lựa chọn phủ định mà sử dụng câu trần thuật để biểu thị.

Ví dụ,

Các hình dưới đây là hình bình hành, trừ:

a. hình vuông ; b. hình tam giác ; c. hình thoi ; \*d. hình thang

Nguyên nhân khó hiểu của câu loại này là vì nó không nằm ở bản thân tri thức đang kiểm tra, mà nằm ở hình thức của câu. Mục đích thông thường của đề thi trắc nghiệm không phải nằm ở việc chọn ra những đáp án sai mà là chọn ra những đáp án đúng. Nếu nhất thiết phải thông qua loại câu này để tiến hành trắc nghiệm thì nên in đậm những từ phủ định hay đánh gạch dưới từ phủ định.

Nên tránh hai thể phủ định liên tiếp, như hai chữ "Không" trong một câu hỏi.

1. Phương án trong các câu lựa chọn nên độc lập với nhau, tránh việc trùng lặp. Ví dụ,

Ví dụ:

Dưới đây độ dài nào dài nhất?

a. 1m ; b. 100 cm ; c. 1m ; d. 1000 mm

Bốn phương án ở ví dụ trên đều giống nhau.

Ví dụ:

Điểm đông của nước tinh khiết (độ C)

a. từ -2°C trở lên; b. là 0°C ; c. từ -3°C trở xuống ; d. là 3°C

Ba phương án a, b, d ở ví dụ này là trùng lặp.

1. trong điều kiện có thể thì các phương án lựa chọn nên sắp xếp theo trật tự logic và trật tự thời gian. Các con số được sắp xếp thứ tự từ lớn đến nhỏ hay ngược lại, các từ được sắp xếp theo thứ tự vần a, b, c.

Thí dụ: (Vật lý)

Công suất của một bóng đèn dùng ở điện thế 110v và cường độ 5 ampe là:

A. 22 w B. 115 w C. 550 w D. 2750 w

5. Cần thận khi dùng các từ "tất cả các phương án trên đều sai" và "tất cả các phương án trên đều đúng" như là một trong các phương án lựa chọn, đặc biệt là "tất cả các phương án trên đều sai" không thể là một lựa chọn trong câu nhiều lựa chọn có hình thức tốt nhất. Nó chỉ có thể dùng trong câu nhiều lựa chọn hình thức khẳng định. Nhưng nó cũng không thích hợp làm một đáp án chính xác.

Ví dụ,

20.  $3 - 6.5 = ?$

a. 3.8 ; b. 14.8 ; c. 13.7 ; d. 14.2 ; e. tất cả các phương án trên đều sai

Đáp án đúng của câu này là 13.8. Như vậy, bốn phương án a, b, c, d ở trên đều sai, vì thế phương án "tất cả các phương án trên đều sai" là phương án đúng. Nếu một thí sinh tính nhầm, lựa chọn phương án e, thì rõ ràng học sinh đó cũng được điểm tối đa.

"Tất cả các phương án trên đều đúng" cũng không thích hợp sử dụng với những câu nhiều lựa chọn hình thức phủ định chỉ có một đáp án chính xác. Vì loại câu này chỉ có một đáp án chính xác, vì thế phương án "tất cả các phương án trên đều đúng" rất dễ được học sinh đoán ra là phương án sai.

Tóm lại khi sử dụng phương án "tất cả các phương án trên đều sai" và "tất cả các phương án trên đều đúng" thì cần đặc biệt thận trọng.

6. cố gắng tránh sử dụng những câu nhiều lựa chọn phủ định mà sử dụng câu trần thuật để biểu thị.

Ví dụ,

Các hình dưới đây là hình bình hành, trừ:

a. hình vuông ; b. hình tam giác ; c. hình thoi ; \*d. hình thang

Nguyên nhân khó hiểu của câu loại này là vì nó không nằm ở bản thân tri thức đang kiểm tra, mà nằm ở hình thức của câu. Mục đích thông thường của đề thi trắc nghiệm không phải nằm ở việc chọn ra những đáp án sai mà là chọn ra những đáp án đúng. Nếu nhất thiết phải thông qua loại câu này để tiến hành trắc nghiệm thì nên in đậm những từ phủ định hay đánh gạch dưới từ phủ định.

Nên tránh hai thể phủ định liên tiếp, như hai chữ "Không" trong một câu hỏi.

7. Phương án trong các câu lựa chọn nên độc lập với nhau, tránh việc trùng lặp. Ví dụ,

Ví dụ:

Dưới đây độ dài nào dài nhất?

a. 1m ; b. 100 cm ; c. 1m ; d. 1000 mm

Bốn phương án ở ví dụ trên đều giống nhau.

Ví dụ:

Điểm đông của nước tinh khiết (độ C)

a. từ -2°C trở lên; b. là 0°C ; c. từ -3°C trở xuống ; d. là 3°C

Ba phương án a, b, d ở ví dụ này là trùng lặp.

8. trong điều kiện có thể thì các phương án lựa chọn nên sắp xếp theo trật tự logic và trật tự thời gian. Các con số được sắp xếp thứ tự từ lớn đến nhỏ hay ngược lại, các từ được sắp xếp theo thứ tự vần a, b, c.

Thí dụ: (Vật lý)

Công suất của một bóng đèn dùng ở điện thế 110v và cường độ 5 ampe là:

A. 22 w B. 115 w C. 550 w D. 2750 w

Một số phương án được sắp xếp như thế này thì là đáp án đúng của nó có thể nằm ở đầu câu hay cuối câu, có thể giúp cho việc khắc phục xu hướng người ra đề và người thi đều không lấy hai vị trí đầu cuối làm vị trí của phương án đúng.

9. vị trí đáp án chính xác của các câu không nên cố định, để tránh đối tượng thi có thể đoán đúng đáp án từ vị trí của các phương án. Phương pháp của nó là, nếu có thể sắp xếp theo logic hoặc thời gian thì sắp xếp theo logic hoặc thời gian.
10. Câu trả lời đúng nhất hay hợp lý nhất phải được đặt ở các vị trí khác nhau một số lần tương đương nhau. Thí dụ, nếu bài trắc nghiệm có năm phương án trả lời để chọn, câu trả lời đúng nhất phải ở vị trí A, hoặc B, hoặc C, hoặc D, hoặc E, một số lần gần bằng nhau.
11. Cần thận khi dùng hai câu trả lời trong hai phương án cho sẵn có hình thức hay ý nghĩa trái nhau, nếu một trong hai câu là câu trả lời đúng nhất. Khi chỉ có hai câu trái nhau trong số các phương án cho sẵn để chọn, thí sinh sẽ nghĩ không lẽ cả hai câu đều sai, nên chỉ tập trung vào một trong hai câu này. Như vậy, câu hỏi có dạng như loại chỉ có hai phương án trả lời cho sẵn để chọn, thay vì năm. Do đó, nếu thích, chúng ta có thể bốn câu trả lời cho sẵn có ý nghĩa đối nhau từng đôi một.
12. Các câu hỏi nhằm đo sự hiểu biết, suy luận, hay khả năng áp dụng các nguyên lý vào những trường hợp mới nên được trình bày dưới hình thức mới. Nếu các thí dụ trong câu hỏi giống hay tương tự các thí dụ cho trong sách giáo khoa, hoặc đã trình bày ở lớp, câu trả lời đúng có thể nhờ vận dụng trí nhớ hơn là nhờ các khả năng tư duy ở mức độ cao khác mà chúng ta cần thẩm định.
13. Không nên đặt những vấn đề không xảy ra trong thực tế trong nội dung các câu hỏi.  
Thí dụ: (Vật lý)  
*Một người nặng 55 kg leo một sợi dây 200 mét trong 2 phút. Công suất người ấy tạo nên là bao nhiêu?*  
A.....; B.....; C.....; D.....; E.....  
Chuyện một người leo 200 mét dây trong 2 phút là một điều không tưởng. Trừ những trường hợp cần cho trẻ em tập tưởng tượng, các vấn đề nêu trong câu hỏi nên có tính chất thực tế.

14. Các câu trả lời trong các phương án để chọn lựa phải đồng nhất với nhau. Tính đồng nhất có thể dựa trên căn bản ý nghĩa, âm thanh, độ dài, hoặc cùng là động từ, tính từ hay danh từ.  
Thí dụ: *Khoa học để khảo sát tính chất con người được gọi là:*  
A. Xã hội học; B. Thần kinh học; C. Triết học; D. Tâm lý học; E. Bệnh lý học
15. Độ dài của câu trả lời trong các phương án cho sẵn để chọn phải có gần bằng nhau. Không nên để các câu trả lời đúng có những khuynh hướng ngắn hơn hoặc dài hơn các phương án trả lời khác.
16. Khi một câu hỏi đề cập đến một vấn đề gây nhiều tranh luận, ý nêu trong câu hỏi phải được xác định về nguồn gốc, hay phải định rõ chuẩn để xét đoán.  
Thí dụ: (Ngữ văn)  
*Nhà văn nào sau đây được xem như giỏi nhất trong văn chương Việt Nam?*  
A....., B....., C....., D....., E.....  
nên sửa lại cho rõ ràng hơn, chẳng hạn:  
*Nhà văn tiểu thuyết nào ở Việt Nam trong thế kỷ 20 được xem như nổi tiếng nhất nhờ có nhiều tác phẩm hay?*  
A....., B....., C....., D....., E.....  
Tuy nhiên, cần chú ý rằng ý kiến của giáo viên chưa chắc giống ý kiến của thí sinh, hay ý kiến của các giáo viên khác.
17. Phải chắc chắn chỉ có một câu trả lời đúng.  
Thí dụ: (Vệ sinh)  
*Bệnh nào sau đây được xem như trầm trọng nhất ở Việt Nam hiện nay:*  
A. Ung thư B. Tâm thần C. Tim D. Cúm E. Dịch tả  
Từ trầm trọng trong trường hợp này có nghĩa là gì? Để truyền nhiễm nhất, hay dễ gây thiệt hại nhân mạng nhất, hay khó chữa trị? Do đó, câu này có thể được sửa đổi như sau:  
*Bệnh nào sau đây thường gây nên số tử vong nhiều nhất ở Việt Nam hiện nay:*  
A. Ung thư B. Tâm thần C. Tim D. Sốt rét E. Dịch tả

### III. Câu ghép hợp

#### 1. Câu ghép hợp là gì?

Câu ghép hợp là một loại của câu lựa chọn, kết cấu của nó bao gồm hai phần: một là, nhóm vấn đề; hai là, nhóm phương án lựa chọn đã chuẩn bị. Khi trả lời, yêu cầu thí sinh chọn ra một phương án thích hợp nhất từ trong các lựa chọn cho mỗi vấn đề. Mỗi lựa chọn có thể sử dụng một lần, cũng có thể sử dụng nhiều lần, cũng có thể không sử dụng.

Ví dụ,

*Từ đây tên của tác giả bên phải tìm ra các tác giả cho mỗi tác phẩm văn học dưới đây:*

- |                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| ① Số đỏ                  | a. Nam Cao          |
| ② Vợ nhặt                | b. Ngô Tất Tố       |
| ③ Chí Phèo               | c. Vũ Trọng Phụng   |
| ④ Người ngựa, ngựa người | d. Nguyễn Công Hoan |

#### 2. Ưu nhược điểm của câu ghép hợp

##### 2.1. ưu điểm

- thích hợp sử dụng nhất cho đo lường tri thức mang tính sự kiện và tính tương quan giữa các sự kiện. Các câu hỏi thường bắt đầu bằng những chữ "ai", "ở đâu", "khi nào", "cái gì".
- hiệu suất trắc nghiệm khá cao, diện kiến thức phủ khắp trong thời gian trắc nghiệm tương đối rộng.
- Các câu hỏi ghép hợp dễ viết và dễ dùng, đặc biệt rất thích hợp khi cần thẩm định các mục tiêu ở mức tư duy thấp. Tuy nhiên, chúng ta nên cố gắng viết những câu hỏi ở mức trí năng cao hơn.
- So với câu hỏi có nhiều câu trả lời để chọn lựa, loại ghép hợp ít tốn giấy hơn khi in.

- Khi được soạn kỹ, loại câu ghép hợp đòi hỏi thí sinh phải chuẩn bị tốt trước khi thi, vì yếu tố đoán mò giảm đi nhiều, nhất là phải ghép những cột có ít nhất tám đến mười phần tử với nhau. Thêm vào đó, nếu số phần tử ở cột câu hỏi và cột trả lời khác nhau, yếu tố may rủi càng giảm đi nhiều

- Người ta có thể dùng trắc nghiệm loại ghép hợp để đo các mức trí năng khác nhau. Loại ghép hợp thường được xem như hữu hiệu nhất trong việc đánh giá khả năng nhận biết các hệ thức, hay lập những mối tương quan. Tuy nhiên, nếu được khéo léo soạn thảo, loại trắc nghiệm này có thể được dùng như loại có nhiều câu trả lời cho sẵn để trắc nghiệm những mức trí năng cao hơn

## 2. Ưu nhược điểm của câu ghép hợp

### 2.1. ưu điểm

- thích hợp sử dụng nhất cho đo lường tri thức mang tính sự kiện và tính tương quan giữa các sự kiện. Các câu hỏi thường bắt đầu bằng những chữ "ai", "ở đâu", "khi nào", "cái gì".

- hiệu suất trắc nghiệm khá cao, diện kiến thức phủ khắp trong thời gian trắc nghiệm tương đối rộng.

- Các câu hỏi ghép hợp dễ viết và dễ dùng, đặc biệt rất thích hợp khi cần thẩm định các mục tiêu ở mức tư duy thấp. Tuy nhiên, chúng ta nên cố gắng viết những câu hỏi ở mức trí năng cao hơn.

- So với câu hỏi có nhiều câu trả lời để chọn lựa, loại ghép hợp ít tốn giấy hơn khi in.

- Khi được soạn kỹ, loại câu ghép hợp đòi hỏi thí sinh phải chuẩn bị tốt trước khi thi, vì yếu tố đoán mò giảm đi nhiều, nhất là phải ghép những cột có ít nhất tám đến mười phần tử với nhau. Thêm vào đó, nếu số phần tử ở cột câu hỏi và cột trả lời khác nhau, yếu tố may rủi càng giảm đi nhiều

- Người ta có thể dùng trắc nghiệm loại ghép hợp để đo các mức trí năng khác nhau. Loại ghép hợp thường được xem như hữu hiệu nhất trong việc đánh giá khả năng nhận biết các hệ thức, hay lập những mối tương quan. Tuy nhiên, nếu được khéo léo soạn thảo, loại trắc nghiệm này có thể được dùng như loại có nhiều câu trả lời cho sẵn để trắc nghiệm những mức trí năng cao hơn.

### 2.2. Nhược điểm

- Nhược điểm của nó vẫn là tồn tại những nhân tố đoán mò.

- Thường vì muốn soạn câu hỏi để đo các mức độ kiến thức cao đòi hỏi nhiều công phu nên một số giáo viên chỉ dùng loại câu hỏi ghép hợp để trắc nghiệm các kiến thức về ngày tháng, tên, định nghĩa, biến cố, công thức, dụng cụ, hoặc để lập các hệ thức, phân loại. Trắc nghiệm loại ghép hợp cũng không thích hợp cho đánh giá các khả năng như sắp đặt và áp dụng kiến thức, nguyên lý.

- Nếu danh sách trong mỗi cột quá dài (như gồm 25 phần tử chẳng hạn) thí sinh sẽ mất nhiều thời gian để đọc cả một cột mỗi lần muốn ghép một đôi.

### 3. Nguyên tắc biên soạn câu ghép hợp

1. phải đảm bảo tính chất tương đồng giữa các câu, tính chất tương đồng giữa các lựa chọn. Như trong một loạt vấn đề có câu hỏi tên người, có câu hỏi địa danh, có câu hỏi năm, tính chất câu hỏi là không giống nhau. Như vậy đối tượng thì sẽ dễ dàng tìm ra được đáp án chính xác trong các lựa chọn.

Ví dụ,

Từ dãy tên của tác giả bên phải tìm ra các tác giả cho mỗi tác phẩm văn học dưới đây:

- |                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| ① Số đỏ                  | a. Nam Cao          |
| ② Người ngựa, ngựa người | b. Vũ Trọng Phụng   |
| ③ Chí Phèo               | c. Nguyễn Công Hoan |
| ⑤ Thép đã tôi thế đấy    | e. Ngô Tất Tố       |
|                          | f. Lép tôn xtôi     |

Trong ví dụ này ở vấn đề bên trái vừa có tác phẩm văn học Việt Nam vừa có tác phẩm văn học nước ngoài, nên khi trả lời người thí sinh để điền tên người nước ngoài ở bên phải vào dấu ⑤ trước các tác phẩm của nước ngoài, từ đó đoán đúng một đáp án.

2. cách thức trả lời trong cùng một lần trắc nghiệm nên thống nhất, hơn nữa phương pháp trả lời cũng nên có quy định và thuyết minh rõ ràng. Như vấn đề trình bày ở bên trái thì lựa chọn liệt kê ở bên phải đồng thời không sử dụng các loại kí hiệu khác nhau cho mỗi vấn đề và các loại kí hiệu khác nhau cho mỗi lựa chọn, khi đưa ra câu trả lời yêu cầu điền kí hiệu đáp án vào dấu ⑤ trước mỗi vấn đề bên trái. Trong cùng một trắc nghiệm, vị trí của vấn đề và các câu lựa chọn không cần thay đổi.

3. số lượng vấn đề và đáp án trả lời trong đề thi nên phù hợp. Số lượng vấn đề nên ở khoảng 5 vấn đề là phù hợp. Số lượng đáp án có thể tương đương với số lượng vấn đề gọi là ghép hợp hoàn toàn. Số lượng đáp án cũng có thể nhiều hơn số lượng vấn đề 1, 2 câu, gọi là ghép hợp không hoàn toàn. Loại sau tốt hơn loại trước, vì loại trước cơ hội đoán đúng nhiều hơn.

4. sắp xếp vị trí của các vấn đề và các lựa chọn phải suy nghĩ đồng thời tới hai phương diện. Các lựa chọn cố gắng sắp xếp theo thứ tự logic hoặc thời gian.

5. Phải xác định rõ tiêu chuẩn để ghép một phần tử của cột trả lời và phần tử tương ứng của cột câu hỏi. Phải nói rõ mỗi phần tử trong cột trả lời chỉ được dùng một lần hay được dùng nhiều lần.

Thí dụ:

Với mỗi tên thành phố hoặc thị trấn sau đây ở trong cột thứ nhất, hãy tìm tên của tỉnh tương ứng trong cột thứ hai. Viết mẫu tự tương ứng với tên tỉnh đã chọn vào khoảng trống trước tên thành phố hoặc thị trấn. Mỗi tên tỉnh có thể được dùng nhiều lần.

Thành phố hoặc thị trấn	Tỉnh
..... 1. Bắc Giang	A. Bắc Thái
..... 2. Cà Mau	B. Bình Trị Thiên
..... 3. Cần Thơ	C. Cao Bằng
..... 4. Thái Nguyên	D. Hải Hưng
..... 5. Hoà Bình	E. Hà Tuyên
..... 6. Huế	F. Hà Bắc
..... 7. Nha Trang	G. Hà Sơn Bình
..... 8. Phan Thiết	H. Hậu Giang
..... 9. Việt Trì	I. Kiên Giang
..... 10. Sóc Trăng	J. Minh Hải
..... 11. Rạch Giá	K. Khánh Hoà
..... 12. Vũng Tàu	L. Bình Thuận
	M. Vĩnh Phú

*Thí dụ:*

Sau đây là kí hiệu hoá học của một số kim loại. Sắp các nguyên tố này theo thứ tự tỷ trọng từ nhẹ đến nặng bằng cách viết những số 1, 2, 3 ... vào các chỗ trống phía trước kí hiệu một cách thích ứng.

•Thình thoảng có thể dùng hình vẽ để tăng sự thích thú của thí sinh, cũng như để thay đổi dạng câu hỏi. Hình vẽ có thể được sử dụng khi đặt các câu hỏi về tên, công dụng, và tính chất của các dụng cụ chẳng hạn.

•Tất cả các phần tử cùng danh sách nên nằm trong cùng một trang để thí sinh đỡ nhầm lẫn hay gặp khó khăn khi phải lật qua lật lại một trang nhiều lần.

..... 1. Ag	..... 6. Hg
..... 2. Al	..... 7. K
..... 3. Ba	..... 8. Mg
..... 4. Cu	..... 9. Na
..... 5. Fe	..... 10. Pb

### III- SỬ DỤNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI

#### Các nguyên tắc kiểm tra đánh giá thành quả học tập

*1-Đảm bảo theo đúng mục đích KTĐG:*

Thông tin thu được có giá trị đối với GV, NH và NT không?

*2- Đảm bảo theo đúng mục tiêu môn học:*

Thông tin thu có đánh giá được mục tiêu/chuẩn đầu ra môn học được thực hiện đến mức nào?

*3- Đảm bảo các công cụ và phương pháp kiểm tra đánh giá sử dụng có độ giá trị, độ tin cậy và độ phân biệt cao:*

Các công cụ và phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo thu được những thông tin mong muốn chính xác, khách quan.

*4- Tác động tích cực đến người học và người dạy*

a) Tác động tích cực đến người học

- Nâng cao trình độ nhận thức và tư duy

- Nâng cao động cơ học tập

b) Tác động tích cực đến người dạy

- Nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ

- Nâng cao tâm thế và trách nhiệm

*5- Đảm bảo tính khả thi và hiệu quả*

- Về thời gian cần thiết, Về qui trình thực hiện, Về chi phí nguồn lực

## Ý NGHĨA NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN HỌC

### NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP LÀ CHUẨN KIẾN THỨC MÔN HỌC

*Đối với giáo viên:*

- Để các giảng viên (cơ hữu và thỉnh giảng) dạy theo chuẩn, đạt chất lượng như nhau
- Để giảng viên dạy được theo chương và dạy được nhiều môn
- Để đổi mới phương pháp giảng dạy học:
  - + để dạy nhận thức và tư duy bậc cao; thông qua đó dạy các phẩm chất nhân văn, dạy năng lực xử lý thông tin và ra quyết định bậc cao mà bậc cử nhân cần có;
  - + sử dụng một số câu hỏi để giao bài chuẩn bị ở nhà cho sinh viên, đề đối thoại và thảo luận tại lớp;
  - + để đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá
  - + để ra đề kiểm tra đánh giá tiếp thu môn học liên tục, khả thi đảm bảo chất lượng theo mục tiêu môn học đã đề ra.

49

*Đối với học viên:*

- Để tự học
- Để tổ chức học nhóm,
- Để nắm vững nội dung chuẩn xác và
- Để đạt học đạt chất lượng cao (năng lực cao).

*Đối với các nhà quản lý:*

- Để đa dạng hoá các loại hình đào tạo (tại chức, từ xa, e-learning...),
- Để mở rộng qui mô đào tạo mà vẫn giữ được chất lượng đào tạo,
- Để thẩm tra-thanh tra chất lượng giảng dạy của giáo viên và chất lượng học tập của học viên.

50

## ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### 1. ĐỔI MỚI MỤC TIÊU KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:

- Trước đây, mục tiêu kiểm tra đánh giá là *kết quả học tập*,
- Rồi thay đổi thành mục tiêu kiểm tra đánh giá để *hỗ trợ việc học*;
- Ngày nay thế giới đã thay đổi: *coi kiểm tra đánh giá như một hoạt động dạy và học*.

## **2-ĐỔI MỚI TRIẾT LÝ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:**

-Trước đây triết lý kiểm tra đánh giá là *đánh giá sự tiếp thu kiến thức, kỹ năng của người học*, nên câu hỏi, đề thi chủ yếu hỏi kiến thức/kỹ năng đã nắm/thuộc đến mức độ nào.

-Ngày nay triết lý kiểm tra đánh giá là *đánh giá năng lực nhận thức và tư duy của người học*, nên câu hỏi đề thi nhằm vào đánh giá năng lực nhận thức và tư duy, qua một tình huống cụ thể nào đó, người học đạt đến mức độ nào nhận thức và tư duy về tính huống đó đến mức độ nào.

## **3-ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:**

-Trước đây chủ yếu dùng câu hỏi thi tự luận hay trắc nghiệm khách quan

-Ngày nay không chỉ dùng các câu tự luận hay trắc nghiệm khách quan mà còn sử dụng một cách linh hoạt các loại tranh, ảnh, đồ hình, câu đố...*để đánh giá phẩm chất (trí tuệ cảm xúc) và năng lực (nhận thức và tư duy) xác thực hơn.*

## **4-ĐỔI MỚI HÌNH THỨC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

-Trước đây kiểm tra viết không cho mở tài liệu, *ngày nay cho truy tìm tài liệu để làm bài,*

-Trước đây thi vấn đáp bằng câu tự luận thiếu chính xác và khách quan; *ngày nay thi vấn đáp bằng câu trắc nghiệm, đánh giá chính xác về phẩm chất và năng lực và khách quan hơn,*

-Trước đây kiểm tra đánh giá theo bài làm cá nhân, *ngày nay kiểm tra đánh giá chủ yếu thông qua nhóm, rèn luyện được năng lực hợp tác, chia sẻ được nhận thức và tư duy, giúp san bằng tri thức, chống phân hóa trình độ,*

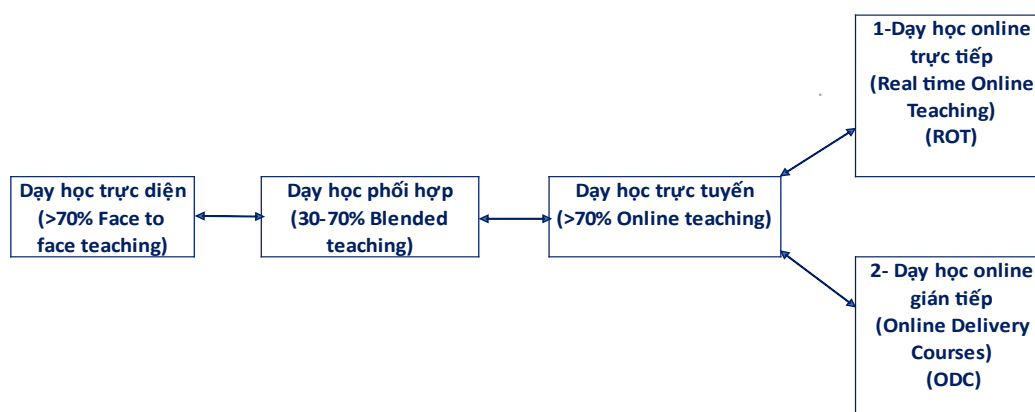
-Trước đây trọng số chỉ dồn cho bài cuối kỳ, thiếu chính xác và khách quan; *ngày nay kiểm tra đánh giá qua hồ sơ học tập (qua các sản phẩm học tập của quá trình học học phần) nên chính xác và khách quan hơn.*

## ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Cũ: Lấy dạy làm chính/GV làm TT	Mới: Lấy học làm chính/HS làm TT
1-Tuyển thụ là mục đích	1-Phát triển là mục đích
9-Dạy kiến thức, kỹ năng	9- Dạy cách học, cách chiếm lĩnh kiến thức, kiến tạo kiến thức
2-Kích thích đơn giác quan	2-Kích thích đa giác quan
3-Hướng phát triển một chiều	3-Hướng phát triển đa chiều
4-Đơn phương tiện, đơn năng	4-Đa phương tiện, đa năng
5-Làm việc riêng lẻ, cá thể	5-Làm việc hợp tác, tương tác
6-Chuyển tải thông tin, cảnh huống giả định	6-Trao đổi thông tin, cảnh huống thực tế, xác thực
7-Học tập thụ động, tiếp thu	7-Học tập tích cực, tìm tòi khám phá
8-Học sự kiện , học trên những tri thức có sẵn	8-Học tư duy hệ thống, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề
10-Học chế: niên chế-bị động	10-Học chế: tín chỉ-chủ động

55

### PHÂN LOẠI DẠY HỌC THỜI 4.0



### Kiểm tra đánh giá trong dạy học trực tuyến

Dùng câu hỏi bài tập để dạy học theo các bước:

- 1-Chuẩn bị ngân hàng câu hỏi bài tập môn học làm chuẩn kiến thức,
- 2-Chia sẻ 70% ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài tập tự luận môn học cho người học,
- 3-Trước mỗi buổi giảng, yêu cầu người học tự chiếm lĩnh kiến thức về nội dung buổi giảng, thông qua học liệu đã chuyển giao,
- 4-Dùng câu hỏi trắc nghiệm để đánh giá mức độ tự chiếm lĩnh/tự kiến tạo tri thức và dạy nhận thức và tư duy bậc cao về nội dung bài giảng,
- 5-Đánh giá năng lực nhận thức, tư duy và tinh thần học tập của học viên qua sự tham gia bài giảng bằng nhận xét hoặc cho điểm.

## Kiểm tra đánh giá trong dạy học trực tuyến (tiếp)

### NGUYÊN TẮC CHUNG LỰA CHỌN LOẠI HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP KTĐG

Đo lường và đánh giá:

1- Bao giờ cũng có sai số: Phương pháp loại sai số

$\text{ĐIỂM}_{(\text{gần đúng})} \Leftrightarrow \text{ĐIỂM}_{(\text{thực})} \pm \text{Sai số (khách quan/chủ quan)}$

2-Yêu cầu: Phải chính xác và Khách quan

$\Sigma \text{ĐIỂM}_{(\text{gần đúng})/n} \Leftrightarrow \Sigma \text{ĐIỂM}_{(\text{thực})/n} \quad \Sigma \pm \text{Sai số}/n$

## GIA TRỊ CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

Đối tượng	Ưu điểm	Yêu cầu cải tiến do
-Đối với người học:	-Cá thể hóa học tập -Giảm chi phí sinh hoạt -Nâng cao chất lượng học tập	-Phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng -Phân hóa trình độ mạnh
- Đối với giảng viên:	-Linh hoạt triển khai -Nâng cao trách nhiệm	-Đòi hỏi sự phạm công nghệ -Đòi hỏi phải cải tiến liên tục
- Đối với nhà trường:	-Mở rộng qui mô vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo -Nâng cao vai trò và trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng học thuật	-Đầu tư công nghệ cao -Đầu tư sự phạm công nghệ cho đội ngũ -Cải tiến quản lý phù hợp với đào tạo trực tuyến

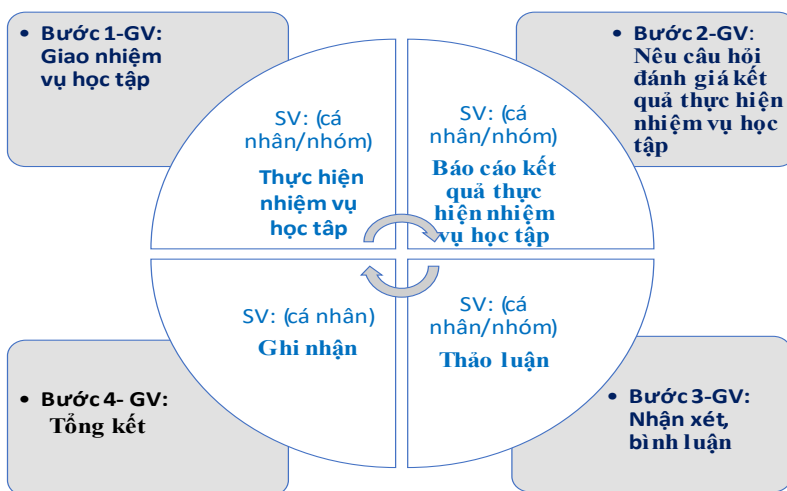
## SỬ DỤNG NGÂN HÀNG ĐỀ DẠY VÀ HỌC TÍCH CỰC

### DẠY VÀ HỌC TÍCH CỰC

*xin* được hiểu theo nghĩa:

*“Hoạt động Dạy của giáo viên và hoạt động Học của học viên được phối hợp với nhau một cách chặt chẽ sao cho người học chủ động chiếm lĩnh/kiến tạo kiến thức, vận dụng kiến thức và sáng tạo kiến thức trong quá trình biến thông tin thành tri thức của mình.”*

## VÒNG HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC TÍCH CỰC



61

## Ý nghĩa các bước của vòng hoạt động dạy và học tích cực

Bước	Hoạt động của GV	Hoạt động của HV
1	GV giao nhiệm vụ: nghiên cứu học liệu, giải quyết vấn đề (đề án, đồ án, dự án...)	HV động não chiếm lĩnh/kiến tạo các kiến thức/kỹ năng và thực hành thông qua thực hiện nhiệm vụ
2	GV nêu câu hỏi/bài tập, để kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ	HV thể hiện kết quả thực hiện nhiệm vụ qua đó nhận thức/tư duy về kiến thức/kỹ năng đã chiếm lĩnh được
3	GV nhận xét, bình luận nhận thức/tư duy của trò về kiến thức/kỹ năng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ	Trò tham gia thảo luận để nắm vững kiến thức/kỹ năng vừa chiếm lĩnh/kiến tạo được thông qua thực hiện nhiệm vụ
4	Thầy củng cố kiến thức/kỹ năng cần nắm vững đã chiếm lĩnh/kiến tạo được	Trò ghi nhận chuẩn xác kiến thức/kỹ năng đã chiếm lĩnh/kiến tạo được

62

## GIẢNG/HƯỚNG DẪN TÍCH CỰC:

### Chuẩn bị bài giảng tích cực

- + Nắm vững mục tiêu môn học
- + Xác định kiến thức cốt lõi
- + Soạn bài giảng theo mục tiêu và kiến thức cốt lõi
- + Chuẩn bị tài liệu tham khảo, câu hỏi bài tập cho bài giảng

### Giảng tích cực

- + Nêu rõ mục tiêu kiến thức hay kỹ năng, hướng dẫn lý giải, bình luận và đánh giá kiến thức hay kỹ năng
- + Nêu vấn đề và hướng dẫn giải quyết vấn đề bằng kiến thức hay kỹ năng
- + Dạy để phát triển tư duy, dạy có tư duy và dạy về tư duy

### Đánh giá giảng tích cực

- + Qua các vấn đề hoặc câu hỏi (vấn - đáp) đưa ra khi giảng
- + Qua các câu hỏi và bài tập đưa ra khi kết thúc bài giảng

63

## HỌC TÍCH CỰC:

### *Chuẩn bị học tích cực*

- + Chuẩn bị sinh lực
- + Chuẩn bị tư liệu và chuẩn bị thông tin

### *Học tích cực*

- + Phân tích và lý giải thông tin
- + Hệ thống hoá thông tin

### *Đánh giá học tích cực*

- + Tích cực phát biểu ý kiến (hỏi và đáp)
- + Hoàn thành đầy đủ, đúng hạn các nhiệm vụ được giao

64

## **Câu hỏi 1:** *Thế nào là Dạy tích cực nhất ?*

*Dạy tích cực nhất là dạy:*

- Truyền đạt đầy đủ kiến thức
- Phân tích và lý giải từng kiến thức
- Cách tiếp thu kiến thức
- Theo trình độ người học

65

## **Câu hỏi 2:** *Thế nào là Học tích cực nhất?*

*Học tích cực nhất là học đến mức:*

- Thuộc đầy đủ các kiến thức
- Hiểu đầy đủ các kiến thức
- Vận dụng được các kiến thức
- Đánh giá được các kiến thức

66

**PHỤ LỤC 1:**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**.Ban đào tạo**

**.Trung tâm đảm bảo chất lượng và nghiên cứu phát triển giáo dục**

**TRẮC NGHIỆM THÀNH QUẢ HỌC TẬP VĂN HỌC**  
**(dịch từ The College Board Achievement tests – ETS- 1986)**

**Người dịch: Lâm Quang Đông**

## CÂU HỎI MẪU

Bài thơ của James Merrill dưới đây và phần lớn 6 câu hỏi sau đó tương đối dễ; một số bài đọc và câu hỏi trong Bài Thi Văn Học thường khó hơn nhiều. James Merrill là một nhà thơ Mỹ đương đại; Do đó, theo bảng ở trang trước, các câu hỏi về bài thơ này được phân loại là: Văn học Mỹ, Thế kỷ XX, Thơ ca. Phần hướng dẫn làm bài trong đề thi được in trước bài thơ.

**Hướng dẫn:** Bài thi này bao gồm các bài đọc từ các tác phẩm văn học và các câu hỏi về nội dung, hình thức và văn phong. Sau khi đọc xong mỗi bài, hãy chọn câu trả lời tối ưu cho từng câu hỏi và tô đen ô trống tương ứng trong bài làm.

Chú ý: Đặc biệt lưu ý yêu cầu của các câu hỏi có những từ như Không, Không. . . . Nhất, Không phải, hay Trừ.

**Câu hỏi 1- 6** Đọc kỹ bài thơ trước khi chọn câu trả lời.

(Dịch nghĩa)

## CÁI ĐIỀU

<ol style="list-style-type: none"><li>1- Trên ghế ngồi thư thả</li><li>2- Nhấp ly rượu pooctô</li><li>3- Mục sư lại tiếp lời</li><li>4- Có một người ngày trước</li><li>5- Muốn đưa cùng chim muông</li><li>6- Làm một chuyện ngu đần</li><li>7- Cưỡi điều bay mất tích</li><li>8- Còn chiếc áo đánh rơi</li><li>9- Xác xơ ngoài hai quận</li><li>10- Các cô cười khúc khích</li><li>11- Cha lên lớp mình đây</li><li>12- Tôi qua trắng vừa mọc</li><li>13- Mình bị bắt quả tang</li><li>14- Đang hôn chàng đăm đuối</li><li>15- Nên xong món gà luộc</li><li>16- Cha bắt đầu giảng kinh</li><li>17- Dễ đến ba mươi phút</li><li>18- Rồi đem chuyện hoang đường</li><li>19- Răn lũ con mất nét</li><li>20- Mới nói một hai lời</li></ol>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. <i>Thái độ của mục sư (dòng 2) đối với “một người” (dòng 4- 9) là</i> A. ngưỡng mộ    B. lo lắng    C. khinh thị D. tò mò    E. đau buồn</li> <li>2. <i>Chi tiết miêu tả “ngồi thư thả nhấp ly rượu pooctô” (dòng 1-2) biểu lộ mục sư là người</i> A. quyền lực    B. tự mãn    C. đạo đức giả D. hiền từ    E. không quyết đoán</li> <li>3. <i>Lý do chủ yếu các con mục sư khúc khích (dòng 10) là vì các cô</i> A. ngỡ ngàng vì bị bắt gặp khi đang hôn người yêu B. biết người đàn ông mất tích trong câu chuyện của cha ở đâu C. muốn nịnh cha D. coi thường bài giảng của cha</li></ol>
--	--

<p>21- Ông phải ngừng để thờ  22- Gió dập nén, tối mò  23- Trăng làm chuyện đổi thay  24- Các cô chân rạo rục  25- Không cưỡng nổi lòng mình  26- Họ ào ra bụi ruổi  27- Trong màn đêm lung linh  28- Các chàng trai ngóng đợi  29- Như cánh diều tự do  30- Bay cao cùng ngọn gió  31- Chẳng biết đến thời giờ  32- Họ thắm thiết say sưa  33- Và hôn dài hôn mãi. . .</p>	<p><i>E. cảm thấy vui thích một cách ác độc trước tai họa của người thả diều.</i></p> <p><b>4. Giọng văn của người mô tả cho thấy người đọc nên coi bài giảng 30 phút của mục sư là</b></p> <p><i>A. bác học và khai sáng</i>  <i>B. nghiêm túc và quan trọng</i>  <i>C. vui nhộn và thú vị</i>  <i>D. dài dòng và mô phạm</i>  <i>E. ghê sợ và không lành mạnh</i></p> <p><b>5. Các cô con gái “không cưỡng nổi lòng mình” (dòng 25) vì/ với</b></p> <p><i>A. bản thân họ sợ nguy hiểm</i>  <i>B. số phận của người cưới diều</i>  <i>C. những bản năng tự nhiên của họ</i>  <i>D. quyền lực của mục sư</i>  <i>E. tôn trọng cha họ</i></p> <p><b>6. Tất cả các câu sau đều là những yếu tố đối ngược trong sự phát triển của bài thơ Trừ</b></p> <p><i>A. trong nhà . . . . . ngoài nhà</i>  <i>B. nói chuyện. . . . . hôn</i>  <i>C. cẩn trọng . . . . . phiêu lưu</i>  <i>D. công việc . . . . . chơi đùa</i>  <i>E. ngã người. . . . . bay</i></p>
---	---

**Đáp án**

**1-Thái độ của mục sư (dòng 2) đối với “một người” (dòng 4- 9) là**

- A. ngưỡng mộ    B. lo lắng    C. khinh thị    D. tò mò    E. đau buồn*

Chọn câu C. Để cảnh báo cho các con gái về sự nguy hiểm của các hành vi cầu thả, thiếu suy nghĩ, mục sư đã sử dụng câu chuyện về một người trèo lên cái diều. Với mục đích đó thì không thể nào ông lại cảm thấy ngưỡng mộ, lo lắng, tò mò hay đau buồn cho người ấy được, và bài thơ không có chỗ nào đề cập đến những cảm giác ấy. Thái độ của ông là khinh miệt một người có hành vi ngu ngốc.

**2-Chi tiết miêu tả “ngồi thư thả nhấp ly rượu pootô” (dòng 1-2) biểu lộ mục sư là người**

- A. quyền lực    B. tự mãn    C. đạo đức giả    D. hiền từ    E. không quyết đoán*

Bài thơ cho thấy mục sư là người hơi cứng nhắc, nghiêm trang, hay lên lớp dài dòng về đạo đức. Có thể suy ra từ ngữ cảnh này rằng tự mãn là một phần tính cách của ông. (B) là câu trả lời đúng. Không có bằng chứng cho thấy ông đạo đức giả, hiền từ hay không quyết đoán. Ngoài ngữ cảnh này, câu trích đó có thể được hiểu như một hành vi của một người có quyền lực. Song trong tình huống này, mục sư có vẻ như không có quyền lực lắm; con gái ông khúc khích khi ông lên lớp và không thêm để ý đến lời khuyên của ông.

3-Lý do chủ yếu các con mục sư khúc khích (dòng 10) là vì các cô

- F. ngạc nhiên vì bị bắt gặp khi đang hôn người yêu
- G. biết người đàn ông mất tích trong câu chuyện của cha ở đâu
- H. muốn nịnh cha
- I. coi thường bài giảng của cha
- J. cảm thấy vui thích một cách ác độc trước tai họa của người tha điều.

Lời giải thích hợp lý nhất cho việc các cô con gái khúc khích là (D)- họ coi thường bài giảng của cha. Quan điểm này được khắc đậm qua hành động của các cô con gái – ngày sau khi cha họ ngưng lại để thở họ đã làm cái mà “ bài giảng kinh dài 30 phút” của cha cấm họ làm. Không có chi tiết nào trong bài cho thấy (B) và (E) là đúng, và nếu các cô gái muốn nịnh cha như (C) nhận định thì chắc chắn họ đã không khúc khích trong khi nghe bài giảng nghiêm túc của ông. Nếu (A) đúng thì không có lý gì mà họ lại chạy tới các chàng trai của họ ngay tắp lự lần thứ hai.

4-Giọng văn của người mô tả cho thấy người đọc nên coi bài giảng 30 phút của mục sư là

- A. bác học và khai sáng
- B. nghiêm túc và quan trọng
- C. vui nhộn và thú vị
- D. dài dòng và mô phạm
- E. ghê sợ và không lành mạnh

Chọn D. Mục sư được miêu tả như một người nói dài, kể lể những chuyện hoang tưởng và mất 30 phút mới nói được một hai nguy hiểm mà ông muốn cảnh báo các cô con gái. Ông dùng những câu văn dài ngoẵng như “ muốn đua cùng chim muông” trong khi chỉ cần một động từ đơn giản “ bay” là đủ. Có thể ông mục sư muốn bài phát biểu của mình có vẻ bác học và khai sáng (A) và nghiêm túc và quan trọng (B) nhưng các cô gái cũng như người nói đều không cho thấy mục sư đã thành công, và người đọc không có lý do gì lại đánh giá hiệu quả của bài phát biểu khác với ý kiến đánh giá của các cô gái và người phát ngôn. Độc giả có thể vui thích, thú vị với câu chuyện của người phát ngôn về bài giảng của mục sư, nhưng không phải vui thích với bản thân bài giảng đó. (E) là không thể được.

5-Các cô con gái “không cưỡng nổi lòng mình” (dòng 25) vì/ với

- F. bản thân họ sợ nguy hiểm
- G. số phận của người cưới điều
- H. những bản năng tự nhiên của họ
- I. quyền lực của mục sư
- J. tôn trọng cha họ

Chọn C. “Trăng làm chuyện đổi thay” (dòng 23). Các động lực tự nhiên này, đáng cười

thay, lại có sức thuyết phục hơn bài giảng lê thê của cha. Như người cưới điều, các cô gái thấy việc bay cao trên điều (đòng 29-30) thật hấp dẫn và không hề run sợ trước những lời cảnh báo dài dòng nghiêm trang.

6-Tất cả các câu sau đều là những yếu tố đối ngược trong sự phát triển của bài thơ Trừ

F. trong nhà . . . . . ngoài nhà

G. nói chuyện. . . . . hôn

H. cẩn trọng . . . . . phiêu lưu

I. công việc . . . . . chơi đùa

J. ngã người. . . . . bay

Chỉ (D) là không thấy nói đến trong bài. Hành động như “cưới điều” trắng vờ mọt. . . hôn. . . đắm đuối” có thể coi là chơi đùa, nhưng bài thơ không đưa ra những ví dụ đối lập về công việc. (A) (B) (C) (E) minh họa một mặt là các hành động đối lập và thái độ của mục sư và mặt khác là các cô gái và / hoặc người cưới điều.

## ĐỀ THI MẪU

Hướng dẫn: Đề thi này chọn các bài đọc từ các tác phẩm văn học và có các câu hỏi về nội dung, hình thức và văn phong. Sau khi đọc mỗi bài thơ hay đoạn văn, chọn câu trả lời tối ưu và tô đen ô trống tương ứng trong tờ bài làm.

Chú ý: Đặc biệt lưu ý các câu hỏi có những từ như Không, Không phải, Không . . . Nhất, hoặc Trừ.

### **Câu 1-6: Đọc kỹ truyện ngụ ngôn sau trước khi trả lời.**

Một người thợ dệt tròn mắt ngạc nhiên nhìn con tằm nhả tơ dệt kén trên cây dâu. Anh

ta rất thán phục và hỏi:

- Mà làm cái thứ ấy để làm gì vậy?

Con tầm sốt sáng hỏi lại:

- Anh muốn làm chuyện gì à?

Rồi người thợ dệt và con tầm ai đi đường nấy, ai cũng nghĩ rằng người kia đã xúc phạm mình. Chúng ta, con người và con tầm, sống trong thời kỳ mà hầu như mọi thứ có thể hiểu theo bất kỳ ý nghĩa nào, vì đây là thời đại nói mập mờ, bóng gió, xa xôi.

(Theo Ngụ Ngôn Thời Nay

NXB Simon và Schuster, Copyright 1986

James Thurber. In trong The New Yorker)

1. Ý trung tâm của chuyện là

- A. Sự thất bại thường xuyên của ngôn ngữ trong giao tiếp (Đ) (Đúng)
- B. Bản chất không ổn định của những mối quan hệ không mật thiết
- C. Sự Phong phú đa dạng của ngôn ngữ trong các tình huống hàng ngày
- D. Người ta không mất gì khi sẵn lòng nghe người khác
- E. Nguy cơ hiểu nhầm trong bất cứ mối quan hệ nào

2. Từ “làm” mà con tầm sử dụng (dòng5) đồng nghĩa với

- A. Ngụ ý      B. Sắp xếp      C. Bắt đầu      D. Kéo      E. Dệt (Đ)

3. Các nhân vật bị xúc phạm vì từ “thứ ấy” và “làm chuyện” bị hiểu nhầm là

- A. “đồ bỏ” và “lấy có cái lộn”
- B. “nguyên liệu” và “dệt vải/ áo quần bằng tơ”
- C. “thứ vớ vẩn” và “gây sự” (Đ)
- D. “rác rưởi” và “chuyện bé xé ra to”
- E. “thứ phé thải” và “lấy nó sử dụng cho riêng mình”

4. Tác dụng của đoạn ngữ “con người và con tầm” là

- A. Cho thấy người kể chuyện có thái độ thù địch với hai nhân vật
- B. Chứng tỏ ngôn ngữ con người thích hợp cho nhiều tình huống
- C. Nhấn mạnh quan hệ mật thiết giữa các sinh vật
- D. Cho thấy mối quan tâm của người kể chuyện tới các sinh vật có trí thức và vô thức
- E. Cho thấy thái độ châm biếm nhẹ nhàng của người kể chuyện (Đ)

5. Lý do đầu tiên làm cho sự hiểu nhầm giữa hai nhân vật có vẻ hơi buồn cười là vì

- A. Thợ dệt và con tầm hiếm khi nói chuyện với nhau như vậy
- B. Cả người thợ dệt và con tầm đều không có ý thù địch (Đ)
- C. Con tầm là sinh vật hữu ích cho con người
- D. Người thợ dệt và con tầm đều không thông minh
- E. Người thợ dệt và con tầm sử dụng ngôn ngữ sai

6. Có thể tránh được sự hiểu nhầm nếu như hai nhân vật chú ý hơn đến

- A. Ngữ pháp      B. Cấu trúc câu      C. Hình ảnh      D. Giọng điệu(Đ)

## E. Láy phụ âm đầu

### **Câu 7- 15: Đọc kỹ bài thơ sau trước khi trả lời**

(Dịch nghĩa)

Thế giới này là một cuộc săn  
Con người đáng thương là con mồi  
Mimrod đáng sợ chính là tử thần  
Tham Sân Si Lão Bệnh  
Là những con chó săn nhanh nhẹn của hắn  
Còn thỏ ta còn bị ám ảnh  
Còn thỏ ta còn bị săn đuổi  
Dẫu có tranh đấu liên miên  
Cũng không thoát tật bệnh  
Tình cờ lúc đó ta được chạy rông  
Tuổi già như tên trộm giăng lưới bủa vây  
Ta hết đường chạy, ngáp ngáp mà tịch.

7. Bài thơ quan tâm trước hết đến

- A. Tuổi già đang dần đến
- B. Nhiều dạng vẻ của cái chết
- C. Cái chết không thể tránh khỏi, người ta ai rồi cũng chết (Đ)
- D. Sự ác độc của săn bắn
- E. Bản chất của bệnh tật

8. Trong khung cảnh toàn bài thơ này, thái độ của người phát ngôn đối với “con người tội nghiệp” có thể được diễn tả đúng nhất là

- A. Chiếu cố
- B. Châm chọc
- C. Vô cảm
- D. Thông cảm (Đ)
- E. Tôn trọng

9. Từ ngữ cảnh chúng ta có thể kết luận rằng “Nimrod” đề cập tới

- B. Động vật ăn thịt
- C. Một thợ săn nổi tiếng (Đ)
- D. Ông già hiểm ác
- E. Chiến binh dũng mãnh

**F. Vũ khí nguy hiểm**

**10. Dòng 6-9 nói đến thay đổi gì?**

- B. Những con chó săn trở nên nguy hiểm hơn**
- C. Kẻ thù chính của con người chuyển từ những con chó săn hung dữ sang những rối loạn sinh lý**
- D. Nhấn mạnh vào cuộc đấu tranh của con người để đánh bại những người di săn**
- E. Vô số bệnh tật của con người**
- F. “Con người” nói chung chuyển sang “chúng ta” cụ thể (Đ)**

**11. “Tình cờ” có tác dụng gì? (Dòng 10)**

- B. Nhấn mạnh sự bất lực của con người trong việc cố gắng tác động đến số phận mình(Đ)**
- C. Làm yếu đi phân tích của người phát ngôn trong dòng 1-9**
- D. Đánh dấu sự thay đổi thái độ của người phát ngôn về cuộc săn**
- E. Giới thiệu chủ đề con người may mắn thoát khỏi hiểm họa**
- F. Cho thấy con người có thể vừa là thợ săn vừa là con mồi**

**12. Câu nào miêu tả chính xác nhất mối quan hệ giữa dòng 9-10 và các phần khác của bài thơ?**

- B. Chúng còn bi quan hơn so với phần khác của bài**
- C. Chúng đánh dấu sự thay đổi cơ bản về tâm trạng**
- D. Chúng nêu bật sự căng thẳng bằng cách đưa ra một chút lạc quan giả (Đ)**
- E. Chúng nhắc lại giọng thô lương của những dòng đầu**
- F. Chúng thể hiện sự bằng lòng của người phát ngôn**

**13. Việc nhân cách hoá “Tuổi già” có tác dụng gì?**

- B. Nhấn mạnh những đặc trưng rất con người của tuổi già**
- C. Một giai đoạn của cuộc đời trở nên đáng sợ khi nó được khắc hoạ như một kẻ thù hiện hữu. (Đ)**
- D. Hình ảnh Nimrod được khắc hoạ rõ nét hơn**
- E. Tuổi già đấu tranh chống lại những con chó săn Tham Sân Si Bệnh Tử**
- F. Tuổi già được thể hiện rất gần gũi và giản dị, dễ hiểu khi được nhân cách hoá**

**14. Trong ngữ cảnh này, “như tên trộm” cho thấy tuổi già**

- A. Uể oải và keo cú**
- B. Không trung thực và bần tiện**
- C. ác dâm và đòi bại**
- D. Chậm chạp và vụng trộm(Đ)**
- E. Xảo quyệt và phức tạp**

**15. Cặp từ nào dưới đây Không minh hoạ chính xác sự đối lập về nội dung giữa hai phần của bài thơ (dòng 1-7 và 8- 12)?**

- A. “con người” (dòng 2) và “tuổi già” (dòng 11) (Đ)**
- B. “Nimrod” (dòng 3) và “tuổi già” (dòng 11)**
- C. “nhanh nhẹn” (dòng 5) và “ như tên trộm” (dòng 11)**
- D. “những con chó săn” (dòng 5) và “lưới” (dòng 11)**
- E. “chúng ta còn thờ” (dòng 6, 7) và “ta . . . ngáp ngáp mà tịch” (dòng 12)**

**Câu 16-26: Đọc kỹ đoạn văn sau trước khi trả lời.**

Gửi Cô Sally Appleby,

Thưa cô,

Biết cô có một gói tim đảm bảo còn lành mạnh muốn vứt đi, sẵn lòng giúp cô xử lý món đồ đó nếu các điều khoản hợp lý, chấp nhận được, sẽ đợi cô thông báo thêm lúc nào, ở đâu tùy cô quyết định. Thư này do một người đang có nhu cầu viết.

Bạn, v. .v. . và v. . v. . . . của cô,

Gam Pickle

Lá thư vắn tắt, giản dị, không hoa mỹ này được người nhận nồng nhiệt đón nhận như thể nó đã được viết bằng những từ ngữ bóng bẩy, trau chuốt thốt ra từ một tình cảm tế nhị và trí tuệ kiệt xuất; không, tôi tin là nó còn được đón nhận nhiệt tình hơn vì tính vụ lợi thẳng tuột của nó; bởi vì khi đã nhận thấy một đám có lợi, một người đàn bà chín chắn, biết tính toán sẽ thường cho rằng nghề nghiệp mỹ miều và những lời tỏ tình cuồng nhiệt là những cái hết sức mơ hồ như giăng bẫy, hoặc giả cùng lắm là sự mở đầu không thích hợp chỉ làm trì hoãn hiệp ước mà họ phải thoả thuận; trong khi đó thì Ngài Pickle lại bỏ hết các yếu tố mơ hồ có thể bị bác bỏ mà đi thẳng tới chi tiết thú vị nhất.

16. Có thể suy diễn từ lá thư này rằng Pickle là

- B. Một kẻ bóc lột tàn nhẫn
- C. Một người tình quá then không nói được lên lòng mình
- D. Một kẻ học đòi ngạo mạn
- E. Một người sống gấp
- F. Một kẻ thực dụng triệt để (Đ)

17. Tất cả những câu sau về lá thư đều đúng trừ

- B. Văn phong bắt đầu và kết thúc thư cho thấy hai người có thể không quen nhau mấy
- C. việc bỏ không dùng đại từ “Tôi” làm cho lá thư có vẻ băng quơ, không xác định
- D. giọng điệu không chân thành (Đ)
- E. các đoạn ngữ ăn bót nghe có vẻ vội vã
- F. mục đích rất thực dụng

18. Nhận xét của người kể chuyện về lá thư (đòng 9-18) là nhằm

- B. Dập tắt ngay bất cứ ấn tượng tốt nào về Pickle của độc giả
- C. Xác nhận rằng độc giả có thể sẽ nghĩ Sally Appleby sẽ cảm thấy xúc phạm khi nhận thư
- D. Làm độc giả quên mất giọng điệu xác xược của lá thư
- E. Cho thấy người kể chuyện có trình độ thẩm mỹ hơn hẳn Pickle hay Sally
- F. Cho thấy lá thư thực sự thích hợp hơn thoạt tưởng.(Đ)

19. Theo người kể chuyện thì phản ứng của cô Sally Appleby với lá thư thể hiện rõ cô coi trọng
- B. Sự thành đạt hơn hạnh phúc
  - C. Sự thẳng thắn hơn những gì đã tô vẽ (Đ)
  - D. Sự khiêm nhường hơn tính quả quyết
  - E. Phong cách hơn thực chất
  - F. Quyền lợi của cô hơn của người khác
20. Cụm từ “tình cảm tế nhị” (dòng 11) nghĩa là
- B. Tình cảm tinh tế (Đ)
  - C. Tình cảm che đậy
  - D. Tính e thẹn và hay ngượng
  - E. Tình cảm yếu đuối
  - F. Tổ tình thông minh
21. Nhận định ở dòng 11-16 được trình bày như thế nào?
- B. Như một chân lý chung giúp người đọc hiểu sự việc (Đ)
  - C. Như một nhận định đáng bàn cãi phải nghiên cứu tỉ mỉ hơn
  - D. Như lời xin lỗi của Pickle về hành vi không lịch sự của anh ta
  - E. Như một nhận xét chỉ trích của người kể chuyện
  - F. Như một đức tin của người giàu chứ không phải kẻ nghèo
22. Người kể chuyện dùng những cụm từ như “từ ngữ bóng bẩy, trau chuốt”, “tình cảm tế nhị”, “nghề nghiệp mỹ miều” và “những lời tỏ tình cuồng nhiệt” nhằm mục đích
- B. Thể hiện người kể chuyện tán dương những lá thư tình chân thật
  - C. Nhấn mạnh sự khinh miệt của người kể chuyện đối với tình cảm
  - D. Châm biếm ngôn từ của các lá thư tình thông thường (Đ)
  - E. Bộc lộ chất tình cảm sâu sắc của ngôn ngữ văn hoa một cách vô ích
23. Hiệu quả của những từ “có lợi”, “đám”, “hiệp ước” và “thỏa thuận” có thể diễn tả đúng nhất là
- B. Chúng ám chỉ tính thương mại trong hôn nhân là suy đồi
  - C. Chúng đối lập với cụm từ “tính vụ lợi thẳng tuột”.
  - D. Chúng cho thấy hôn nhân cũng chỉ giống như một giải thể thao
  - E. chúng nhắc lại những hình ảnh ẩn dụ về thương mại và pháp lý trong thư của Pickle (Đ)
  - F. Chúng giải thích thêm sự tương đồng giữa hôn nhân và xung đột quốc tế
24. Trong lá thư từ “không thích hợp” nghĩa là
- A. Đau đớn; B. Thô lỗ; C, Khuếch khoác; D. Đáng phê phán; E. Không hợp (Đ)
25. “chi tiết thú vị nhất” có thể ngầm hiểu là
- A. Sự hoàn thành cuộc hôn nhân
  - B. Việc nhận lời cầu hôn (Đ)
  - C. Ngày cưới

D. Tín hiệu tình yêu vĩnh cửu

B. Hai người giảng hoà

26. Thái độ của người kể chuyện về sự tính toán cân nhắc của một người đàn bà chín chắn khi quyết định lấy chồng đúng nhất là

A. Rất chỉ trích

B. Không tán đồng một cách cay độc

C. ủng hộ tích cực

D. Châm biếm nhẹ nhàng (Đ)

E. Hơi sốc

### Câu 27-35:

#### NHÀ BẾP

Chúng ta là những thứ héo khô,

Những kế hoạch không dự định xám xịt, chán chường.

“Mơ ước” chỉ là một âm thanh tầm phào

Giống như “thuê nhà”, “nuôi vợ”, “tòng phu”

Nhưng nếu ước mơ có thể đưa sắc màu tím trắng

Qua khói phi hành đến đích với khoai tây chiên

Rác hôm qua còn đang thối rữa ngoài hiên

Vọng khúc aria vào phòng và phát phơ trước gió

Ngay cả khi ta sẵn lòng để nó vào trong

Để thì giờ sưởi ấm, giữ nó sạch bong

Có trông ngóng tin gì, để nó bắt đầu chẳng?

Ta bán khoản nhưng chẳng có lúc nào

Vì người máy Số Năm đã tắm xong xuôi

Ta nghĩ tới nước ấm dịu êm

Mong được đắm mình trong đó.

27. Cụm từ “những thứ héo khô” (dòng 1) nghĩa đúng nhất là

A. Hạn hán mùa hè

B. Tồn tại vô ích (Đ)

C. Mệt mỏi kinh niên

D. Rủi ro bất ngờ

E. Cuộc sống có quy củ

28. Kiểu nghịch lý “những kế hoạch không dự định” gần giống nhất với
- A. Sự rối loạn cần trọng (Đ)
  - B. Sự cháy bùng đồng thời
  - C. Thú tiêu khiển nguy hiểm
  - D. Thoả ước bí mật
  - E. Thông tin không thích hợp

29. Từ “tầm phào” sử dụng trong bài có thể có các nghĩa sau đây trừ
- A. Vớ vẩn
  - B. Hay thay đổi
  - C. Phù du
  - D. Không thực tế
  - E. Khàn khàn (Đ)

30. Trong văn cảnh bài thơ, cặp từ “tím trắng” và “xám xịt, chán chường” nói lên những cái đối lập sau trừ
- A. Sự hấp dẫn của ước mơ và thực tế buồn tẻ
  - B. Bản chất đa dạng của ước mơ và đơn điệu của các công việc thường ngày
  - C. Sự tinh khiết và mạnh mẽ của những cái trừu tượng và sự ảm đạm của những cái cụ thể
  - D. Vẻ đẹp của thế giới bên ngoài và cái tẻ ngắt của căn hộ (Đ)
  - E. Chất thơ mộng và cái dung tục

31. Khúc aria khó có thể nghe thấy được là vì
- A. Người phát ngôn nghèo quá không đi xem opera được
  - B. Người phát ngôn không thích những âm thanh quá to hay tào phào
  - C. Người phát ngôn quá mệt mỏi nên không nghe nhạc
  - D. Đó không phải là cái gì thú vị để lãng quên công việc thường ngày
  - E. Nó quá yếu ớt không thể chống chọi lại sự nhộn nhúa của cuộc sống hàng ngày (Đ)
32. Câu 9-10 coi ước mơ như
- A. Kẻ lang thang nguy hiểm
  - B. Tài sản quý giá
  - C. Một người bà con xa
  - D. Một sinh vật non nớt cần được chăm sóc (Đ)
  - E. Một lực lượng bí hiểm nhưng từ thiện

33. Tác dụng của sự thay đổi nhịp điệu trong câu 12 là cho thấy người phát ngôn
- A. Gạt bỏ, cưỡng lại mơ ước để quay lại với thực tế hiện thời (Đ)
  - B. Phấn khích trước những khả năng cô mới tưởng tượng thấy
  - C. Không quen chịu tâm trạng bị quan lâu
  - D. Cấu kính vì cô mất cơ hội giành được nước ấm
  - E. Nhận thấy cần phải hối hả làm xong mọi việc để nghĩ đến những quyết định quan trọng

34. “Khói phi hành”, “rác” và “nước ấm” chứng tỏ
- A. Người phát ngôn sao lãng việc nhà
  - B. Người phát ngôn không thích những thứ tốt đẹp hơn trong cuộc sống
  - C. Cuộc đời người phát ngôn bị khuôn vào, trói buộc vào những nhu cầu đòi hỏi (Đ)
  - D. Người phát ngôn có các giác quan nhạy cảm, sắc bén
  - E. Người phát ngôn sợ sự thay đổi và náo nhiệt

35. Trong bài thơ này, chuỗi từ “mơ ước”, “băn khoăn” và “mong” nhấn mạnh sự chuyển dịch từ
- A. Cái thánh thiện tới cái trảm tục
  - B. Cái không tưởng tới cái khả thành (Đ)
  - C. Cái vĩnh cửu tới cái thoáng qua
  - D. Cái không thú vị tới cái thú vị
  - E. Hiện tại tới tương lai

**Câu 36-44.**

Cũng có những khuôn mặt khác ở đó, khuôn mặt những người đàn ông (nếu như người ta có thể tranh luận về sự lưu danh ngắn ngủi của họ sau khi chết vì cuộc đời họ chẳng mấy ý nghĩa) đáng ra nên khắc lên tuyết hơn là vào đá cẩm thạch, Hậu thế sẽ lúng túng chẳng biết nên làm gì với những pho tượng bán thân như thế này, những khối đúc, những hoá thạch của việc tự đánh giá mình một cách phụ phẩm, vô ích; nhưng chắc chắn hậu thế sẽ dựng chúng thành tường đá hay đốt làm vôi như thể những khối đá ấy chưa bao giờ được tạc thành dạng đầu người

Nhưng quả thật phải chịu đựng vô thời hạn cái tượng bán thân cẩm thạch không thể nào phá huỷ được này thì thật là kinh khủng! Cho dù là bán thân chúng ta hay là ai đi nữa, nó cũng buộc chúng ta phải đau buồn mà đo lại thời gian ngắn ngủi, rất ngắn ngủi mà nét mặt của chúng ta có thể hấp dẫn người đời chút ít. Người Mỹ muốn lưu danh thiên cổ theo kiểu này chắc là cực kỳ ít. Sự tồn tại chốc lát của gia đình ta cũng như một tài sản thừa tự; nó chắc chắn cũng chỉ có nghĩa là cháu chắt đã không biết cụ cố mình là ai, và như vậy nhiều lắm cũng chỉ nửa thế kỷ sau chiếc búa của người bán đấu giá đã đập vụn cái đầu lâu này rồi bán bần giá nửa cân đá vụn. Và chúng ta sẽ rùng mình khi nghĩ rằng bộ mặt của chúng ta sẽ như những con ma trắng bụi lẩn vào những kẻ xa lạ thuộc thế hệ khác, những kẻ sẽ véo mũi chúng ta (như ta đã thấy người ta làm với mũi của Caesar) và không nghi ngờ gì nữa, chúng sẽ bẻ phăng mũi ta đi nếu chúng có thể làm mà không bị phát hiện.

36. Trong bài này các bức tượng bán thân bằng cẩm thạch trở thành biểu tượng của
- A. Những cố gắng vượt thời gian ngắn ngủi của con người (Đ)
  - B. Khát vọng ngông cuồng của người nghệ sỹ
  - C. Sự cô đơn của con người trong thời đại của chính họ
  - D. Sự cứng rắn của trái tim con người
  - E. Sự khải hoàn của tự nhiên đối với nền văn minh của con người
37. “Những khuôn mặt khác” ở dòng đầu lẽ ra nên khắc trên tuyết bởi vì họ
- A. Lạnh lùng và ngạo mạn
  - B. Không muốn được lưu danh
  - C. Không nhớ được bạn bè của họ
  - D. Không có giá trị để được nhớ muôn đời (Đ)
  - E. Không được bạn bè họ tôn trọng
38. Giọng văn của người phát ngôn từ dòng 5- 8 có thể nhận xét đúng nhất là
- A. Kiêu căng và kẻ cả
  - B. Sốc và công phẫn
  - C. Hơi thất vọng
  - D. Chấp nhận một cách miễn cưỡng

E. Châm biếm với vẻ khinh thường (Đ)

39. Từ “đầu lâu” dùng ở dòng 17 là một dạng

- A. Chơi chữ (Đ)
- B. ẩn dụ văn học
- C. ám chỉ nhà điêu khắc
- D. Từ vô nghĩa
- E. Thuật ngữ nghịch thường

40. Trong đoạn 2 người phát ngôn ngụ ý rằng một nét đặc trưng của gia đình Mỹ là

- A. Khinh thường người ngoại quốc
- B. Không để ý đến quá khứ tổ tiên mình (Đ)
- C. Thờ ơ với các tác phẩm nghệ thuật
- D. Quá chiều chuộng con cháu
- E. Ham muốn tích lũy và khoe khoang của cải

41. “Rùng mình” ở dòng 18 là do

- A. Những cái huyết lạnh lẽo của chúng ta
- B. Sự hãi hựu thể sẽ không tôn trọng chúng ta (Đ)
- C. Sự những gì hồn ma của chúng ta sẽ gây ra
- D. Kinh hoàng thấy thân thể chúng ta sập vụn
- E. Biết rằng ta phải trở thành cát bụi

42. Hình ảnh con ma ở dòng 19 gợi đến cái gì đó

- A. Đáng thương (Đ)
- B. Như diêm gở
- C. Như sự báo thù
- D. Bất ổn
- E. Trẻ mãi không già

43. Trong đoạn 2, người phát ngôn khắc họa hậu thế là những người

- A. Ngoan ngoãn
- B. Oán giận
- C. Căn cơ
- D. Láo xược (Đ)
- E. Càn cù

44. Theo bài này thì đặc tính nào của đá cẩm thạch là quan trọng nhất đối với những người muốn mình được tạc tượng bán thân?

- A. Vẻ đẹp; B. Trong trẻo; C. Hữu ích; D. Lạnh lùng; E. Lâu bền (Đ)

**Câu 45-52**

**KHUÔN VIÊN**

**Một tấn áo phờ trương**

Như dải lụa đào bay bay trên vách  
Trong Khuôn viên Kensington  
Cô dạo bước trên lối mòn  
Rồi từ từ hấp hối, hình như vì thiếu máu trong tim

Một đám đông vây quanh  
Toàn những đứa trẻ dơ dáy, to đùng, sét đánh không sao  
Của đám thậm bần hàn  
Chúng sẽ thừa hưởng trái đất.

Trong cô sự sinh sôi đã hết  
Cô chán ngán tột cùng, vô biên  
Cô muốn có người trò chuyện  
Và lại sợ tôi đến chuyện cùng cô.

Ezra Pound

45. Thiếu phụ trong bài thơ có thể nhận xét đúng nhất là
- A. Một người cô đơn bị xã hội ruồng bỏ
  - B. Một người đàn bà già nua yếu ớt nhưng tốt bụng
  - C. Một quý tộc đã mất hết sinh lực (Đ)
  - D. Một người kiên quyết, đầy tham vọng muốn leo cao trong xã hội
  - E. Một người đã mất hết tài sản thừa kế
46. Cặp từ nào diễn tả đúng nhất quan hệ giữa “Cô” (dòng 1-4) và “những đứa trẻ” (dòng 5-8)?
- A. “dải lụa” (dòng1) và “bần hàn” (dòng 7)
  - B. “dạo bước” (dòng 3) và “thừa hưởng” (dòng 8)
  - C. “Khuôn viên Kensington” (dòng2) và “trái đất” (dòng 8)
  - D. “hấp hối” (dòng 4) và “sét đánh không sao” (dòng 6) (Đ)
  - E. “từ từ” (dòng 4) và “dơ dáy” (dòng 6)
47. Tác dụng của việc dùng từ “những đứa trẻ” (infants) (dòng 6) chứ không phải “trẻ em hay chỉ dùng “đám thậm bần hàn” là gì?
- A. Cho thấy “Chúng”(dòng 8) có vẻ rất dễ xúc động và cảm thông với “Cô”(dòng 9).
  - B. Nhấn mạnh những cảm thông như người mẹ của “Cô” (dòng 9)
  - C. Cho thấy “Chúng” (dòng 8) sẽ vô trách nhiệm trong việc cai quản trái đất mà chúng sẽ thừa hưởng.
  - D. Nêu bật tính phổ biến của vấn đề nghèo đói
  - E. Để lấy âm với từ “thừa hưởng” (inherit) ở dòng dưới (Đ)

48. Trong văn cảnh bài thơ, người nghèo chắc chắn sẽ thừa hưởng trái đất vì
- A. Người ta đã hứa trao trái đất cho họ
  - B. Người nghèo quyết sẽ lấy được trái đất
  - C. Duy nhất chỉ người nghèo sẵn sàng đón nhận trái đất
  - D. Người nghèo mạnh hơn những ai đang cai quản trái đất hiện nay (Đ)
  - E. Người nghèo là người thừa kế hợp pháp của người sở hữu hiện tại

49. Trong ngữ cảnh này thì cụm từ “sự sinh sôi đã hết” truyền tải những ý gì?

- I. Kết quả của hàng thế kỷ được hưởng đặc ân
- II. Hình ảnh thu nhỏ của những phong thái tao nhã

III. Ngừng tái tạo nòi sống

- A. Chỉ ý I; B. Chỉ ý II; C. Chỉ ý III; D. Chỉ ý I và II; E. Cả I, II và III. (Đ)

50. “Tôi” (dòng 12) là

- A. Người quan sát phê bình (Đ)
- B. Một người bạn cảm thông
- C. Người tình tương lai của cô
- D. Một nhà hoạt động xã hội
- E. Một kẻ học đòi

51. Thái độ của “Cô” (dòng 11) đối với “Tôi” (dòng 12) là

- A. Hằn học (Đ)
- B. Vừa yêu vừa ghét
- C. Lãnh đạm
- D. Tò mò ; E. Tiếp thu

52. Trong bài thơ này, hình ảnh thiếu phụ có chức năng gì?

- I. Biểu tượng sự trống rỗng của cuộc sống hiện đại
- II. Đại diện của một giai cấp trong xã hội

III. Nhân cách hoá sức mạnh của tình yêu

- A. Chỉ ý I; B. Chỉ ý II (Đ); C. Chỉ ý I và III; D. Chỉ ý II và III; E. Cả I, II và III

### Câu 53-60.

Song Leander nói lời cuối cùng. Mở vở chép kịch Shakespeare của Aron khi trời đã bắt đầu mưa, Coverly tìm chỗ đánh dấu và lời dặn của cha. Cha viết, “Khuyên các con trai của ta. Không bao giờ cho whisky vào chai nước nóng vượt qua biên giới của các bang hay các nước hanh khô. Bao cao su sẽ làm mất khoái. Đừng bao giờ làm tình mà vẫn mặc quần dài. Uống bia trước whisky là rất nguy hiểm. Whisky trước bia thì không bao giờ sợ. Đừng bao giờ ăn táo, đào, lê, v. v. . . khi uống whisky trừ khi ăn tối lâu kiểu Pháp tráng miệng bằng hoa quả. Những đồ ăn khác có tác dụng xoa dịu. Đừng bao giờ ngủ dưới ánh trăng. Các nhà khoa học cho rằng ngủ như thế sẽ dẫn tới điên khùng. Nếu giường ở cạnh cửa sổ thì vào những đêm trời quang mây tạnh phải kéo rèm che xuống trước khi lên giường. Đừng bao giờ cầm xì-gà vuông góc với ngón tay. Trông quê lắm. Cầm xì-gà chéo chéo đi. Bóc vòng vàng quanh điều xì-gà hay không thì tùy. Đừng bao giờ đeo cà vạt đỏ. Cười với các tiểu thư mệnh phụ khế thôi nếu thấy vui. ảnh hưởng của các thứ cứng khi làm tình với đàn bà không còn trình đời đôi khi là tai

hoạ. Sáng nào cũng tắm nước lạnh. Hơi buốt đấy nhưng nó làm ta phát chán hơn. Và giảm bớt cương cứng, máu mê. Mỗi tuần cắt tóc một lần. Mặc quần áo sẫm màu sau 6 giờ tối. Bữa sáng hãy ăn cá tươi nếu có. Tránh quỳ trong nhà thờ đá không có sưởi. Sự ẩm ướt trong nhà thờ làm tóc bạc sớm. Sự sợ hãi có vị giống như con dao cùn và đừng bao giờ để nó choán ngập các con. Sự dũng cảm có vị như máu. Đứng thẳng lên. Chiêm ngưỡng thế giới. Tận hưởng tình yêu của một người đàn bà hiền dịu. Hãy tin vào Chúa.”

53. Lời khuyên của Leander chủ yếu quan tâm đến

- A. Kiến thức thực tế và cách sống có ý thức (Đ)
- B. Sự đồng cảm chịu đựng và sự cứu rỗi
- C. Thành quả và thành đạt về vật chất
- D. Quyết tâm và chính trực về đạo đức
- E. Trí thông minh và sự thanh thản

54. Câu đầu tiên cho thấy

- A. Các cậu con trai cố không giống cha ở mọi phương diện có thể được
- B. Người cha chưa bao giờ trò chuyện được với các cậu con trai
- C. Người cha chẳng bao giờ sâu sắc hơn lời dạy của mình
- D. Các cậu con trai kiểm soát chặt chẽ cuộc sống của mình
- E. Các cậu con trai và người cha tranh luận về hành vi trong cuộc sống của các cậu. (Đ)

55. Tính hài hước trong lời khuyên từ dòng 3 đến dòng 5 (“không bao giờ. . . . khoái”) trước hết phụ thuộc vào thực tế là Leander

- A. Biết các cậu con trai thích uống whisky
- B. Nghĩ rằng có thể các cậu con trai có các chai nước nóng
- C. Cho rằng các cậu con trai sẽ đi du lịch
- D. Cho rằng các cậu con trai sẽ bị khám xe
- E. Không quan tâm đến việc các cậu con trai phạm pháp (Đ)

56. Lời khuyên nào dưới đây có thể là mê tính nhất?

- A. “Đừng bao giờ làm tình mà vẫn mặc quần dài.” (dòng 5)
- B. “Đừng bao giờ ăn [hoa quả] khi đang uống whisky.” (dòng 7)
- C. “Đừng bao giờ ngủ dưới ánh trăng.” (dòng 8-9) (Đ)
- D. “Đừng bao giờ cầm xi- gà vuông góc với ngón tay.” (dòng 11-12)
- E. “Sáng nào cũng tắm nước lạnh.” (dòng 15)

57. Cặp từ nào sau đây biểu thị đúng nhất sự đối lập về cách chọn từ trong bài?

- A. “những đồ ăn khác” (dòng 8) và “cười” (dòng 14) (Đ)
- B. “xoa dịu”(dòng 8) và “vui”(dòng 15); C. “ngủ” (dòng 8) và “lên giường” (dòng 12)
- D. “buốt” (dòng 16) và “phát chán” (dòng 16)
- E. “Sợ hãi” (dòng 19) và “Sự dũng cảm” (dòng 20)

58. Leander nói “Trông quê lắm” là muốn cho thấy

- A. Leander ưa thích một loại xì- gà
- B. Leander nghĩ các quý ông hút xì- gà là không sang trọng
- C. Cầm xì- gà vuông góc rất nguy hiểm
- D. Cầm xì- gà vuông góc là không tao nhã (Đ)
- E. Cầm xì- gà vuông góc ám chỉ tính hung hăng

59. Leander viết, “Sự sợ hãi có vị như con dao cùn và dùng bao giờ để nó choán ngập các con. Sự dũng cảm có vị như máu” (dòng 19- 20). Những nhận xét sau về hai câu này đều đúng trừ.

- A. Chúng có tính ẩn dụ
- B. Chúng tóm tắt phần còn lại của bài (Đ)
- C. Chúng có tính chất cách ngôn
- D. Chúng là sự trừu tượng hoá sau những lời cụ thể chi tiết.
- E. Chúng làm cầu chuyển tới những lời kết thúc nghiêm túc

60. Đặc trưng của ngôn ngữ Leander dùng để truyền đạt lời khuyên của mình là

- A. Cú pháp súc tích (Đ)
- B. Nhiều hình ảnh ẩn dụ; C. Chọn từ hoa mỹ; D. Cấu trúc chặt chẽ;
- E. Nhịp điệu đều đặn

PL 2:

BÀI THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KHOA HỌC  
HỌC SINH LỚP 12 CỦA ÚC

**AUSTRALASIAN SCHOOLS**

**SCIENCE**

**COMPETITION 2003**

**YEAR 12**

**45 QUESTIONS**  
**TIME ALLOWED: 1 HOUR**

**STUDENT'S NAME:**

**DO NOT OPEN THIS BOOKLET UNTIL INSTRUCTED.**

Read the instructions on the **ANSWER SHEET** and fill in your **NAME, SCHOOL YEAR, GENDER** and the **LANGUAGE YOU FIRST SPOKE**.


Use the information provided to choose the **BEST** answer from the four possible options.

On your **ANSWER SHEET** blacken the oval that matches the answer you choose for each question.  
Mark only **ONE** answer for each question.

Your score will be the number of correct answers.  
Marks are **NOT** deducted for incorrect answers.


Use a 2B or B pencil.  
Do **NOT** use a biro or pen.  
Rub out any mistakes completely.  
You may use a calculator and a ruler.

Supported by



Australian Science Teachers Association

THE UNIVERSITY OF NEW SOUTH WALES



EDUCATIONAL TESTING CENTRE

© 2003 THE UNIVERSITY OF NEW SOUTH WALES, EDUCATIONAL TESTING CENTRE  
SYDNEY NSW 2052 AUSTRALIA [www.etc.unsw.edu.au](http://www.etc.unsw.edu.au) ETC is a division of NewSouth Global Pty Limited. UNSW A.B.N 62 086 418 582

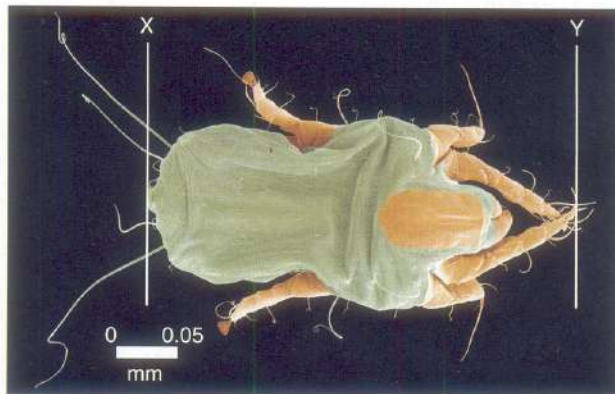
- 1 The table gives information about food additives.

Food additive	Additive number	Use in food
caramel	150	colouring agent
iron oxide	172	colouring agent
sodium benzoate	211	preservative
potassium sulfite	225	preservative
acesulfame potassium	950	sweetener
aspartame	951	sweetener
acid treated starch	1401	thickener

For what purpose is additive 951 used?

- (A) colouring
- (B) preserving
- (C) sweetening
- (D) thickening

- 2 The following is a scale picture of *Dermatophagoides* sp., a type of dust mite.

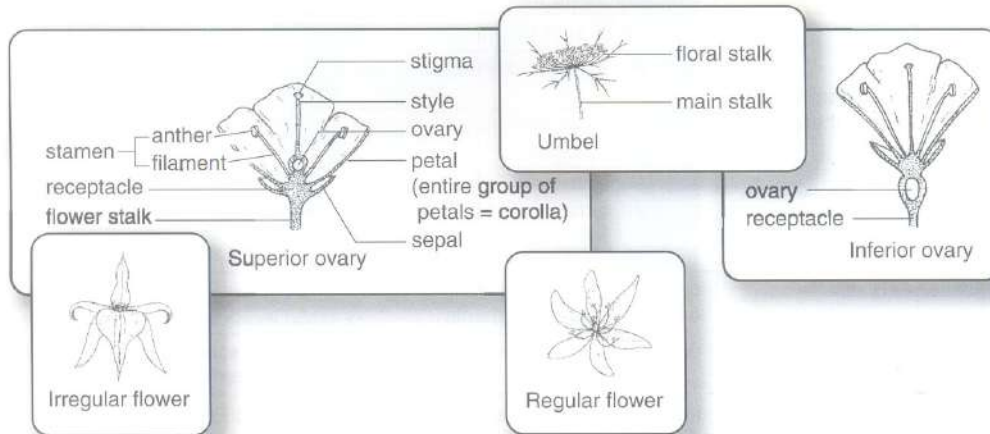


What is the actual length of *Dermatophagoides* sp. from X to Y?

- (A) 0.35 mm
- (B) 0.70 mm
- (C) 3.5 mm
- (D) 7 mm

For questions 3 and 4 use the information below.

Some information about the structure of different flower types is given.



The key distinguishes between flowering monocotyledons.

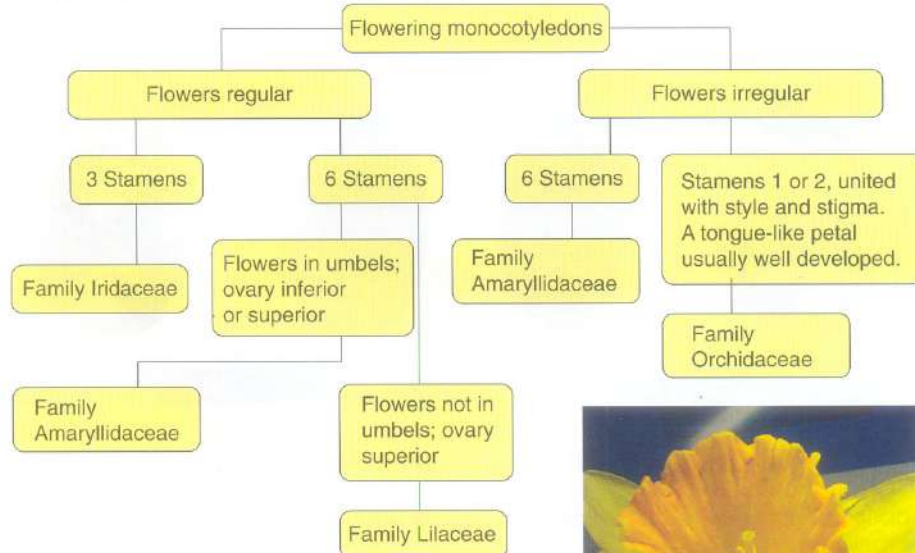


Image © J. Henderson

3 The photograph shows the flower of a daffodil.

To what family does it belong?

- (A) Iridaceae (B) Amaryllidaceae (C) Lilaceae (D) Orchidaceae

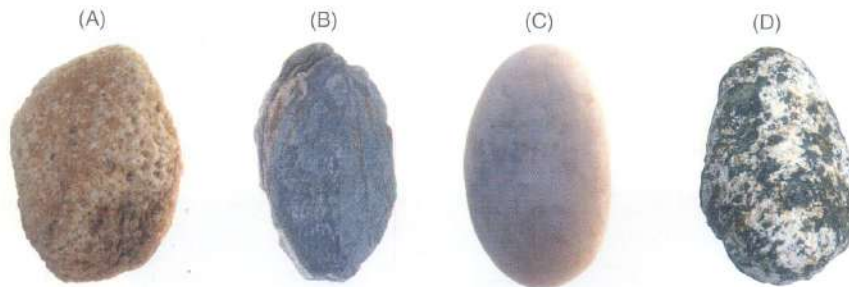
4 What is the difference between a regular and an irregular flower?

	Regular flower	Irregular flower
(A)	petals spread evenly around centre	petals not spread evenly around centre
(B)	6 stamens	3 stamens
(C)	inferior ovary	superior ovary
(D)	flowers in an umbel	single flowers only

- 5 Sedimentary rocks may be classified according to their texture and composition. The table can be used to classify some sedimentary rocks which have visible grains.

Size	Distinguishing features	Name
Some particles larger than 2 mm	all shells or shell fragments	coquina
	particles are limestone; fizzes in acid	intraclastic limestone
	a range of minerals; range of colours angular fragments	breccia
	a range of minerals; range of colours rounded particles	conglomerate
All particles smaller than 2 mm	white or colourless glassy particles	quartz sandstone
	contains pink, grey or white feldspar as small angular fragments	arkose
	dark green or grey rock fragments	lithic sandstone or graywacke
	rounded grains; fizzes in acid	oolitic limestone
	dark red to brown, brown streak; may contain fossils; may be dense	oolitic ironstone or haematite

The pebbles are shown at actual size. Which photograph shows an arkose pebble?



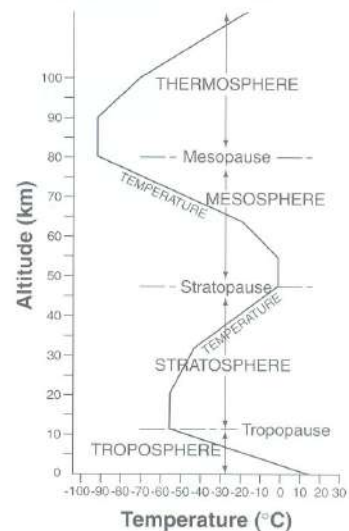
- 6 The graph shows the main regions of the atmosphere.

Clouds will not form where air temperature increases with altitude.

A few rare cloud types form in the stratosphere.

What is the maximum altitude for the formation of these clouds to the nearest 10 kilometres?

- (A) 50 km
- (B) 30 km
- (C) 20 km
- (D) 10 km



- 7 The following is a scale photograph of a human egg.



The volume of a sphere is  $\frac{4}{3} \pi r^3$

What is the volume of the human egg in  $\text{mm}^3$ ?

- (A)  $5.2 \times 10^{-7}$
- (B)  $4.2 \times 10^{-6}$
- (C)  $5.2 \times 10^{-4}$
- (D)  $4.2 \times 10^{-3}$

For questions 8 and 9 use the information below.

Facts about some metals are given in the table.

Metal	Density ( $\text{g cm}^{-3}$ )	Malleability	Other facts
copper	9.0	slightly malleable	doesn't produce sparks
gold	19.3	malleable	doesn't produce sparks
lead	11.3	malleable	doesn't produce sparks
steel	7.9	slightly malleable	can produce sparks

- 8 A bullet will penetrate a steel plate most effectively if the bullet is dense and malleable.

Based on these facts, which material would most effectively penetrate the steel plate?

- (A) copper
- (B) gold
- (C) lead
- (D) steel

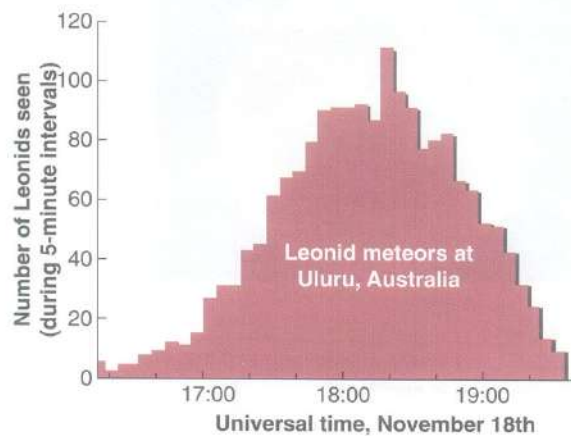
- 9 Steel is often used to make tools.

Using only the information above, in which circumstance should steel **not** be used to make tools?

- (A) to shape gold
- (B) to make sinkers for fishing
- (C) in the presence of flammable gases
- (D) in wet conditions

10

On November 18, 2001, the Earth passed through the tail of the comet Tempel-Tuttle. Dust and gravel from the tail entered the Earth's atmosphere producing a shower of meteors called the Leonids. The graph shows the number of meteors seen by an observer in five minute intervals.

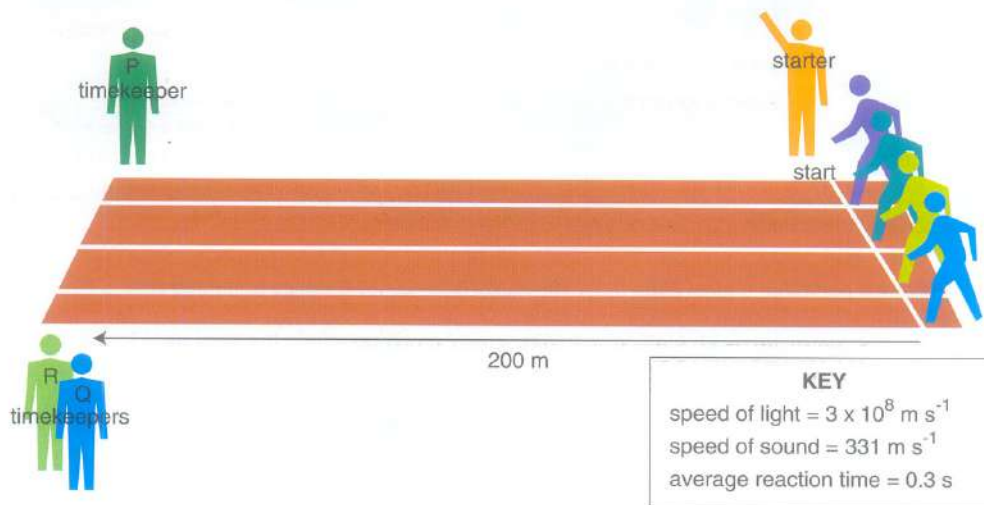


What was the maximum rate of Leonids in meteors per minute?

- (A) 116                      (B) 90                      (C) 23                      (D) 18

11

At an athletics event, there were three timekeepers for the 200 m race. The timekeepers and runners were located on the field as shown.



The starter fired his starting pistol. The three timekeepers (P, Q and R) started their stop watches as follows:

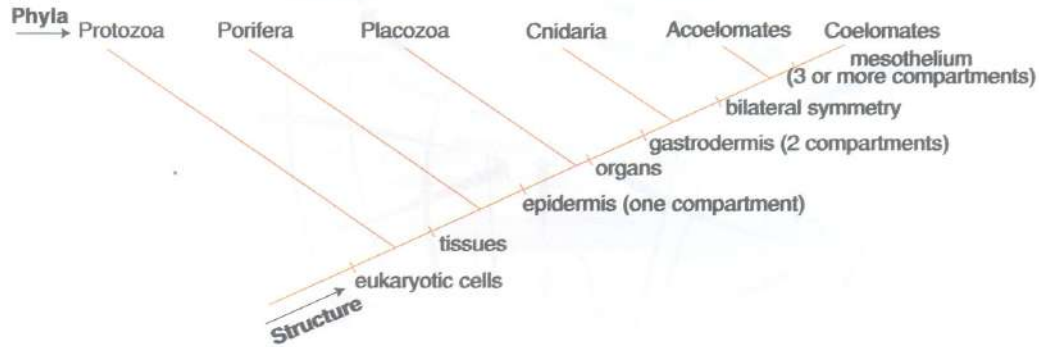
- P when she saw the smoke,
- Q when she heard the sound
- R when the first runner started to move.

They stopped their watches at the same time when the first runner touched the finishing tape. List the timekeepers in order of the times shown on their watches from the shortest to the longest time.

- (A) P, Q, R                      (B) R, Q, P                      (C) Q, R, P                      (D) P, R, Q

For questions 12 and 13 use the information below.

The diagram shows one model of the evolution of invertebrate phyla.



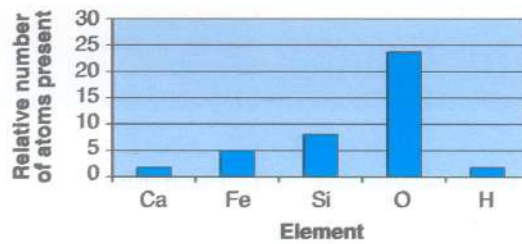
12 This diagram assumes that evolution followed the development of certain body structures. Which structure appeared first?

- (A) bilateral symmetry
- (B) eukaryotic cells
- (C) tissues
- (D) organs

13 Of the phyla listed, which first evolved with bilateral symmetry?

- (A) Cnidaria
- (B) Placozoa
- (C) Porifera
- (D) Acoelomates

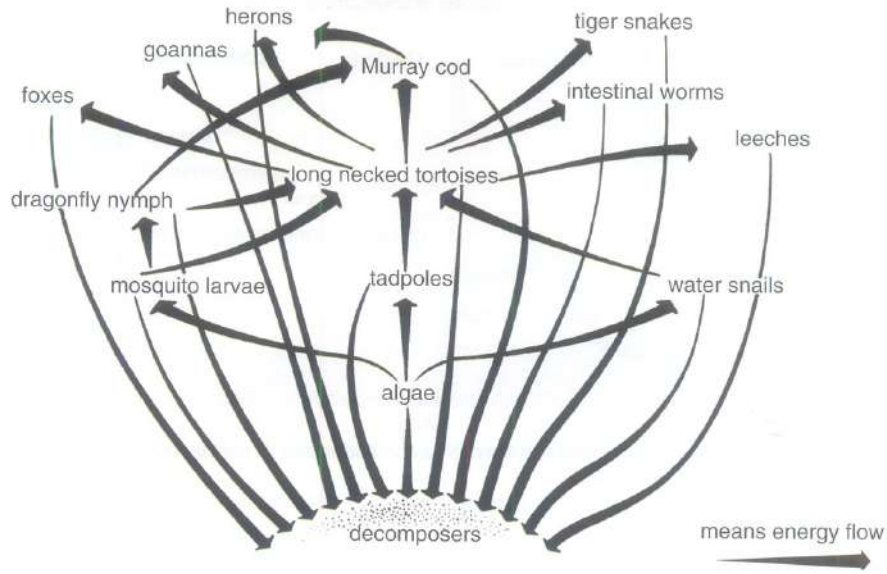
14 The relative numbers of atoms of each element in a sample of the mineral actinolite are shown in the graph.



What is the formula for actinolite?

- (A)  $\text{HCaFeSiO}$
- (B)  $\text{CaFeHSiO}_4$
- (C)  $\text{Ca}_2\text{Fe}_5\text{Si}_8\text{O}_{22}(\text{OH})_2$
- (D)  $\text{Ca}_2\text{Fe}_5\text{H}_2(\text{SiO}_4)_8$

- 15 Diagrams like the one below, are used to show the feeding relationships between living things in an ecosystem. Such diagrams are called food webs.



Which set of statements best fits the data?

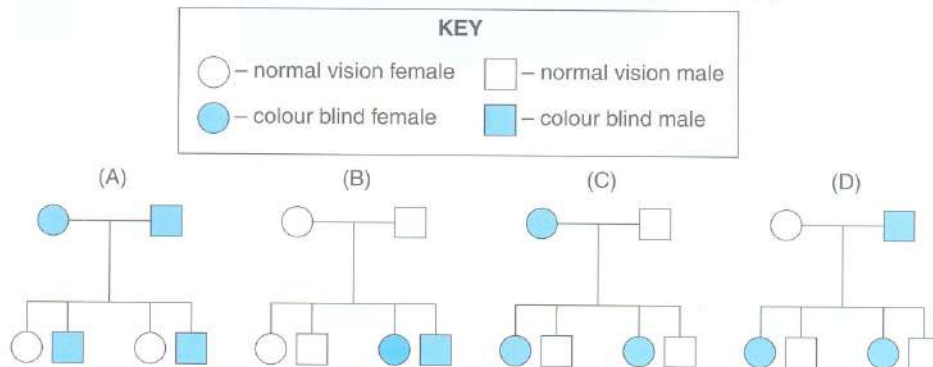
	eaten by a wide variety of other animals	eats a wide variety of other animals
(A)	long necked tortoise	mosquito larvae
(B)	mosquito larvae	long necked tortoise
(C)	long necked tortoise	long necked tortoise
(D)	mosquito larvae	murray cod

- 16 The sex of humans is determined by two X chromosomes in females and an X and a Y chromosome in males.

Males inherit an X chromosome from their mother and a Y chromosome from their father. Females inherit an X chromosome from each parent.

A man is colour blind if his X chromosome has the colour blindness gene. Women are only colour blind if both their X chromosomes have the colour blindness gene.

In the following family trees, which family tree shows a possible way of inheriting colour blindness?



- 17 The lengths of daylight and darkness vary throughout the year.

Early sundials were built in China around 2 600 BC. These sundials were built assuming that daylight lasts for 12 hours.

Which statement follows from this?

- (A) Chinese hours varied in length throughout the year.
- (B) The Chinese did not have minutes.
- (C) Chinese sundials could only be used at one time in the year.
- (D) The Chinese invented the twenty-four hour day.

- 18 The centre of gravity of a body is the point from which the body could be suspended and it would be balanced in any position.

A body will tip over if it moves so that its centre of gravity is not above the base.

The photograph shows an empty London bus being tested for stability.

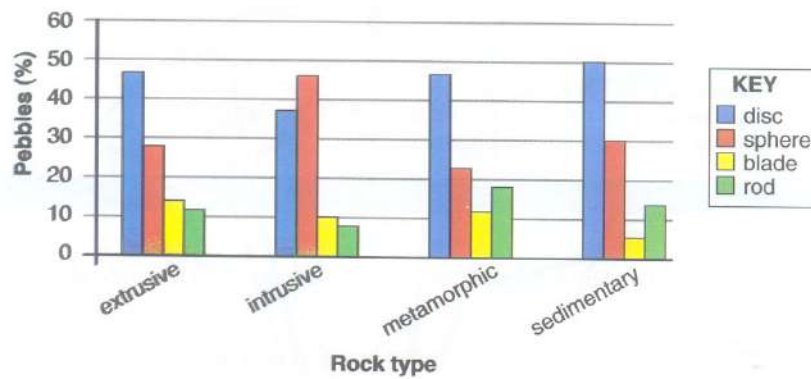


Which situation would make the bus most likely to tip over on a sloped road?

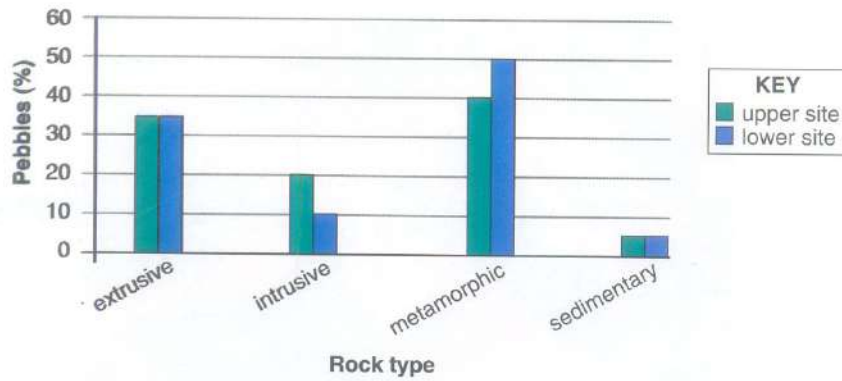
- (A) all passengers sitting on the top floor
- (B) all passengers sitting on the bottom floor
- (C) the passengers filling both floors
- (D) the bus driving without any passengers

For questions 19 and 20 use the information below.

The graph shows the relationship between the rock type and the shape of ice rafted pebbles formed by a glacier.



The graph shows the proportions of each rock type found as pebbles in two sites along the path of the glacier.



19 Which pebble shape was found in largest numbers at the lower site?

- (A) sphere      (B) disc      (C) blade      (D) rod

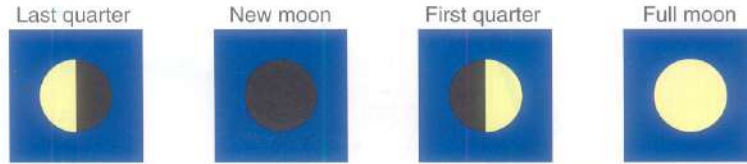
20 What percentage of pebbles at the lower site were sedimentary discs?

- (A) 2.5  
 (B) 5  
 (C) 10  
 (D) 50

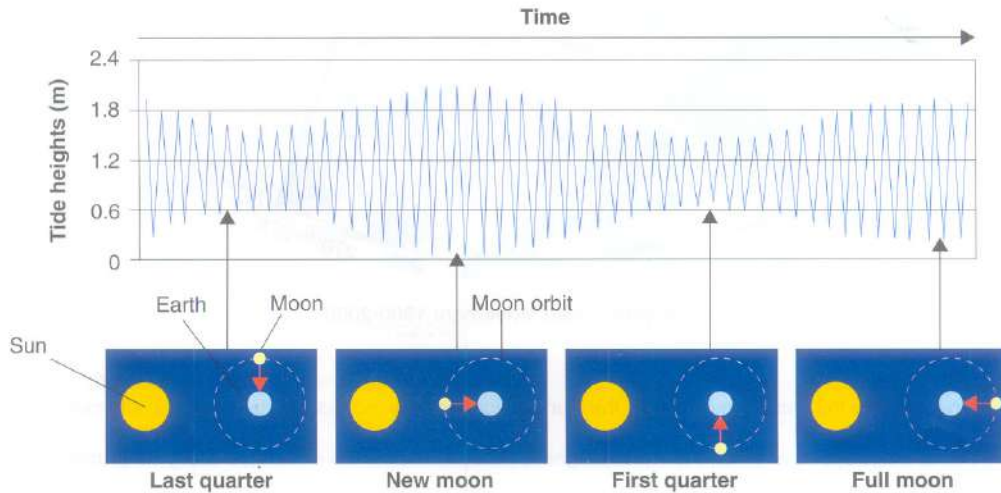
For questions 21 and 22 use the information below.

The tide heights of the Earth's oceans are affected by the gravitational forces of the Moon and the Sun. The phases of the Moon depend on the relative positions of the Sun and the Moon in relation to the Earth.

The diagrams show the phases of the moon as seen from the Earth's surface for one month.



The graph shows how the tide heights vary in a particular place over a month. The diagrams show the relative positions of the Sun, the Earth and the Moon at the times when the four phases of the Moon occur.



21 The difference between a successive high tide and low tide was 2.1 m.

According to the information, what would the Moon look like when seen from the Earth's surface at this time?

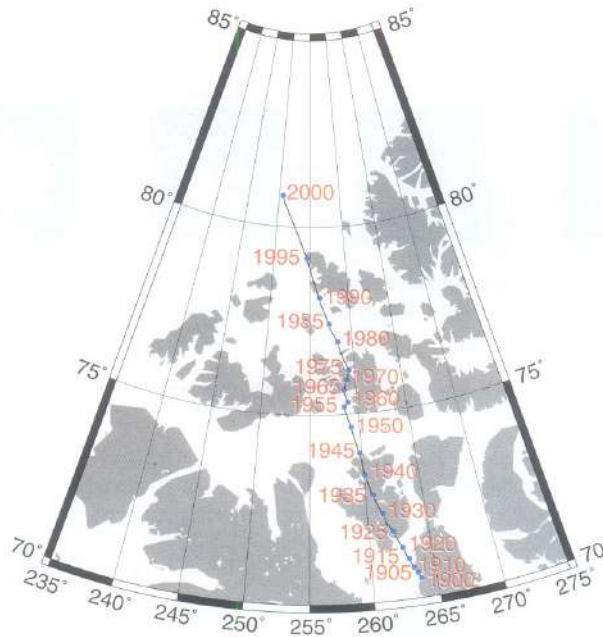


22 What was the approximate angle formed by the Sun, the Earth and the Moon (in that order), and what was the moon phase when the gravitational force acting on the tide heights was greatest?

	Angle formed	Moon phase
(A)	180°	new moon
(B)	0°	full moon
(C)	0°	new moon
(D)	180°	full moon

For questions 23 and 24 use the information below.

The diagram shows the movement of the North Magnetic Pole between 1900 and 2000.



North Magnetic Pole Movement 1900-2000

- 23 From 1973 to the same time in 1983, the North Magnetic Pole moved a distance of 120 kilometres.

The average speed at which the North Magnetic Pole moved can be calculated using the formula:

$$\text{distance travelled} = \text{average speed} \times \text{time}$$

What was the average speed of the North Magnetic Pole in kilometres per year correct to the nearest whole number?

- (A) 10 km y<sup>-1</sup>
- (B) 11 km y<sup>-1</sup>
- (C) 12 km y<sup>-1</sup>
- (D) 13 km y<sup>-1</sup>

- 24 Three students made statements about the Earth's magnetic field.

- P. The iron core inside the Earth acts as a magnet.
- Q. The Earth's crust is moving relative to the Earth's interior.
- R. Electric currents in the core produce the Earth's magnetic field.

Which statement(s) could explain the movement?

- (A) P only
- (B) Q only
- (C) P and R only
- (D) Q and R only

For questions 25 and 26 use the information below.

The human eye can see thousands of different colours but film, television and computer screens show only three colours: red, green and blue.

The diagram shows the result of mixing three beams of coloured light.

25 What lights are mixed to make yellow?

- (A) red and blue
- (B) red and green
- (C) white and blue
- (D) magenta and cyan

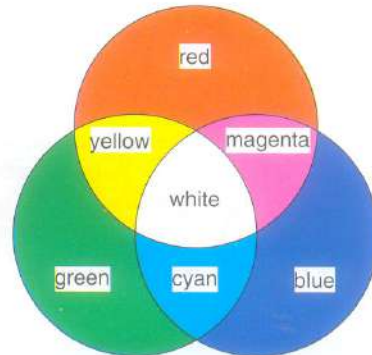
26 Printers' inks come in three colours: cyan, yellow and magenta. These are called the minus colours because they absorb one colour when white light is shone on them.

For example: white = red + green + blue  
yellow = red + green  
              = white - blue

So yellow is also referred to as "minus blue".

What colour is made by mixing cyan and magenta?

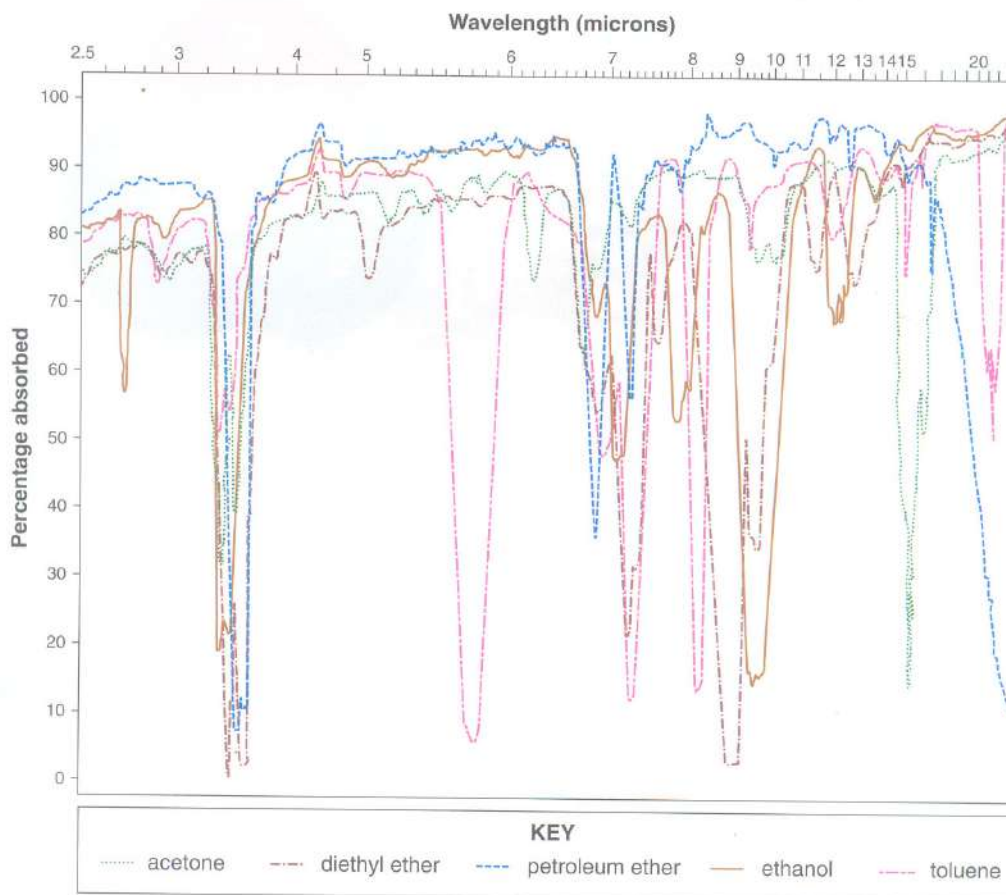
- (A) red
- (B) green
- (C) blue
- (D) white



For questions 27 and 28 use the information below.

Infrared light is used in breathalysers to measure the quantity of alcohol in the blood of drivers. The process used depends on the absorption of infrared radiation.

The graph shows how some solvents absorb light over a range of wavelengths in the infrared region.



27 At which two wavelengths is petroleum ether most strongly absorbed?

- (A) 3.5 and 24 microns
- (B) 3.5 and 6.8 microns
- (C) 6.8 and 7.2 microns
- (D) 8.3 and 11.5 microns

28 The police use the 9.5 micron wavelength to test the blood alcohol content of a driver.

Which solvent could be confused with ethanol in a breath test?

- (A) toluene
- (B) diethyl ether
- (C) acetone
- (D) petroleum ether

- 29 The table gives information about the planet Mercury.

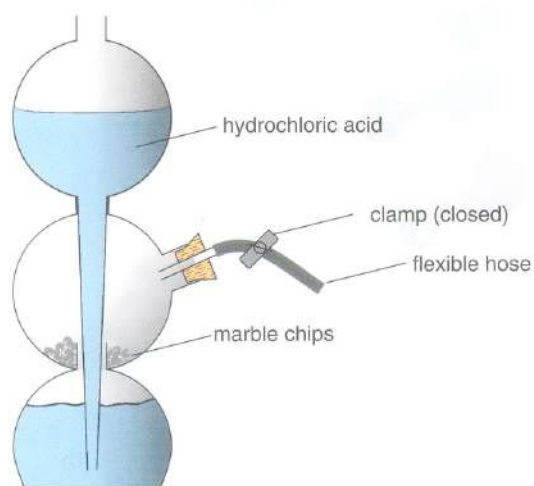
Planet	Time to orbit Sun (Earth days)	Time to rotate 360°	Surface temperature (°C)
Mercury	88	59 days	-180 to +430

Many people believe that the same side of the planet Mercury always faces the Sun.

Does the information support this belief? Why?

	Same side always faces the Sun	Evidence supporting belief
(A)	yes	temperature range
(B)	yes	orbit and rotation times
(C)	no	temperature range
(D)	no	orbit and rotation times

- 30 A Kipp generator is used to prepare gases that are frequently required in small quantities in the laboratory.



A Kipp generator was set up to produce carbon dioxide gas from hydrochloric acid and marble chips.

The diagram shows the generator before any gas was produced.

When the clamp is opened the chemicals mix and carbon dioxide gas is made. This gas passes out through the clamp. When the clamp is closed the chemicals separate and the production of gas ceases. The process depends on gas pressure.

What would happen to the levels of the liquid in the top and bottom containers if the clamp were closed after being open for some time?

	Level in top container	Level in bottom container
(A)	rises	rises
(B)	rises	falls
(C)	falls	rises
(D)	falls	falls

- 31 Some molecules are mirror images of each other. They cannot be rotated or moved so that one molecule can be superimposed on the other.

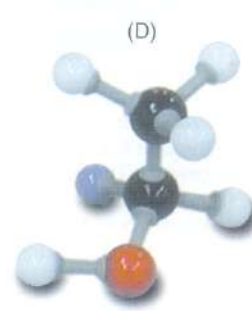
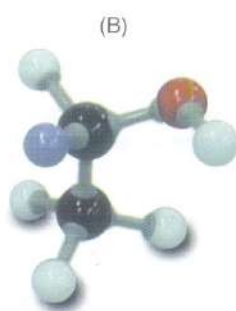
The models of molecules shown are mirror images of each other.



Here is a model of a molecule of 1-iodoethanol.



Which model of a molecule below is a mirror image of the one above?



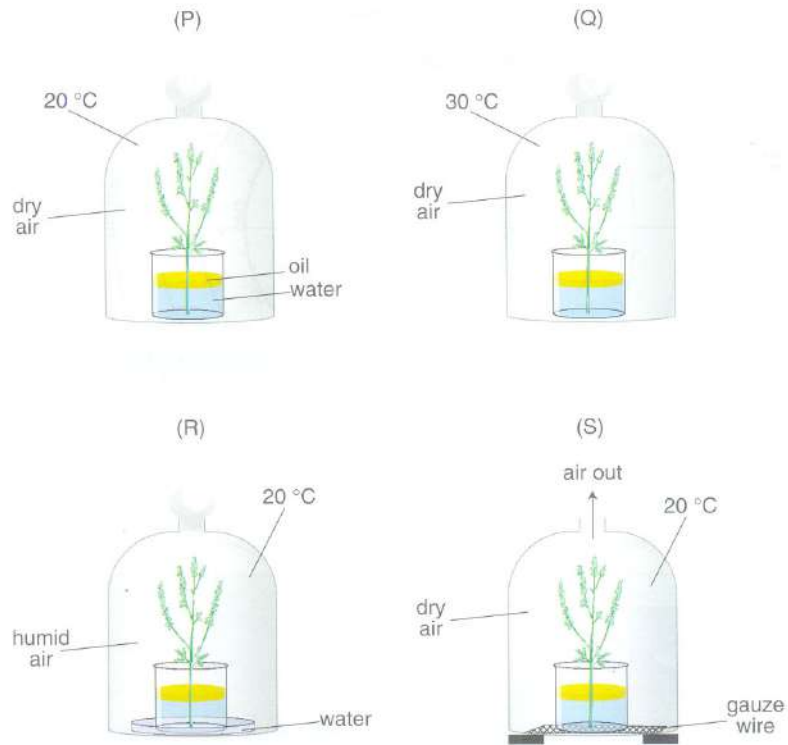
For questions 32 and 33 use the information below.

In an experiment, the independent variable is the variable changed by the experimenter. The dependent variable is the variable that changes because of the changes made to the independent variable.

Morag listed the factors she thought affected the rates of transpiration in plants.

- humidity
- temperature
- wind speed

She set up an experiment as shown. The bell jars were labelled P, Q, R, and S.



32 Which bell jar acts as a control to test all three factors?

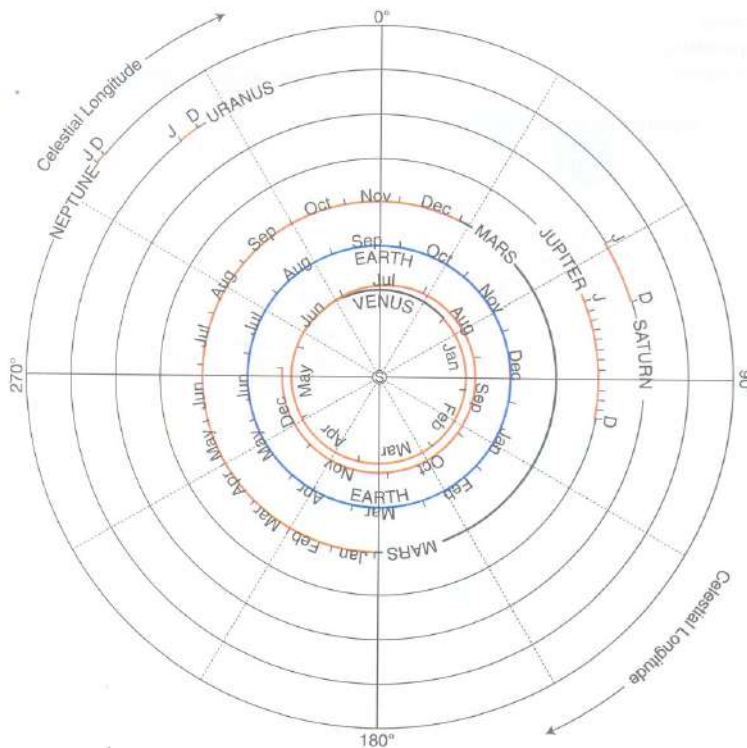
- (A) P                      (B) Q                      (C) R                      (D) S

33 Which quantity is an independent variable in this experiment?

- (A) height of plant  
(B) humidity  
(C) time  
(D) amount of water

For questions 34 and 35 use the information below.

This simplified diagram shows the relative positions of the planets during the course of their orbits in the year 2001. The diagram is viewed from the south of the Solar System.



- 34 According to an observer on Earth, during what months will the planet Uranus appear to move backwards in the sky when seen against the distant stars in the background?
- (A) June to February  
 (B) June to October  
 (C) August to October  
 (D) October to May
- 35 During what month would Jupiter and Saturn appear to be closest together when seen from Earth?
- (A) January  
 (B) May  
 (C) November  
 (D) December

- 36 Oceanographers, who study the chemistry of the world's oceans, estimate that the oceans contain about  $10^{13}$  kg of salt dissolved in seawater. Studies of the oceans that have taken place over the last 150 years suggest that this amount is constant, but the accuracy of the measurement is only about  $\pm 0.0003\%$ .

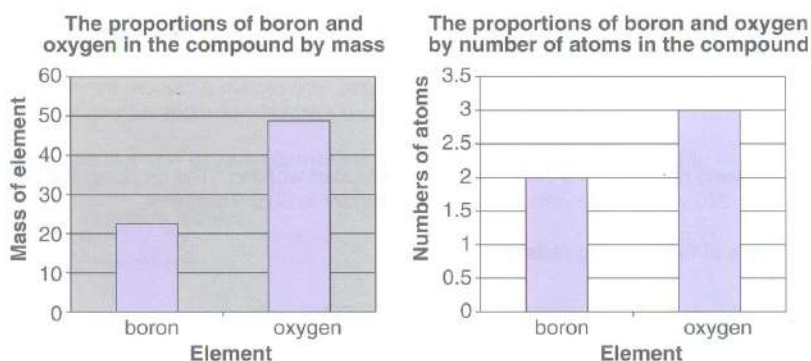
These estimates are based on the principle of conservation of salt. This asserts that the total amount of dissolved salt in the oceans remains constant.

Geologists, however, have discovered that the Earth's rivers carry  $3 \times 10^{12}$  kg of dissolved salt into the oceans every year. At the same time, many millions of tonnes of salt are evaporated onto salt flats and harvested for industry each year.

This evidence suggests that the principle of conservation of salt

- (A) is contradicted by evidence from other branches of science.
- (B) refers to all salt, dissolved and solid, everywhere in the world.
- (C) is valid since any change in the total amount of salt is too small to measure.
- (D) is valid since the amount of salt entering oceans from rivers equals the amount being harvested.

- 37 Boron and oxygen are the elements which make up the compound boric oxide.

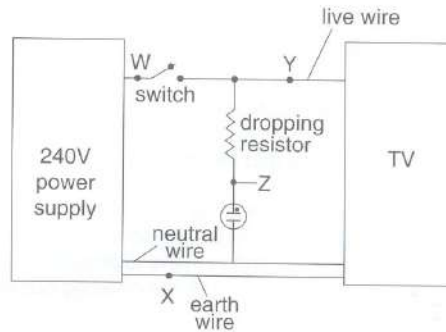


What is the mass of an oxygen atom compared to a boron atom?

- (A) 0.5
- (B) 0.7
- (C) 1.5
- (D) 2.2

For questions 38 and 39 use the information below.

Neon glow lamps are small neon lamps used as indicator lights for switches that use a 240 volt power supply. The most commonly used glow lamp is the NE-2 shown together with its symbol. A circuit containing a glow lamp is also shown.



- 38 A fuse is to be placed in the circuit to cut off the power to a TV if a live wire touches the TV case causing a short to earth. If the fuse burns out, the glow lamp should go dark to indicate a fault condition. There are four possible places where the fuse could be placed to do this.

In which position should the fuse be placed?

- (A) W
- (B) X
- (C) Y
- (D) Z

- 39 The NE-2 glow lamp needs a firing voltage of 90 volts to start working. The dropping resistor decreases the voltage from 240 volts to 100 volts and limits the current to 50 milliamperes.

What is the value of the dropping resistor?

- (A)  $\frac{240}{50 \times 10^{-3}}$  ohms
- (B)  $\frac{140}{50 \times 10^{-3}}$  ohms
- (C)  $\frac{100}{50 \times 10^{-3}}$  ohms
- (D)  $\frac{90}{50 \times 10^{-3}}$  ohms

KEY	
1000 milliamperes = 1 ampere	
resistance =	$\frac{\text{voltage}}{\text{current}}$

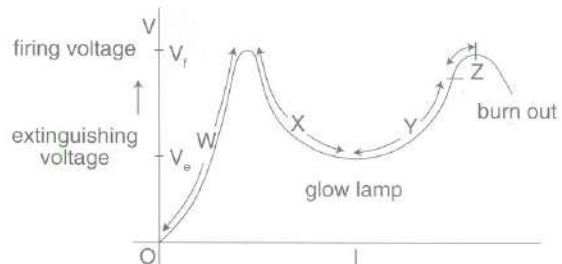
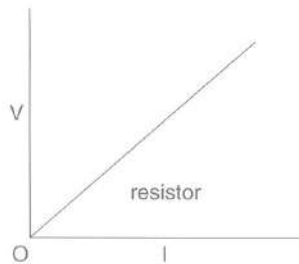
For questions 40 and 41 use the information below.

Glow lamps show an unusual property called negative resistance, which is only found at certain voltages. Normal resistors have only positive resistance and follow Ohm's Law:

$$R = \frac{V_2 - V_1}{I_2 - I_1}$$

KEY	
R = resistance	$V_2$ = voltage at higher current
$V_1$ = voltage at lower current	$I_2$ = current taken further from origin
$I_1$ = current taken closer to the origin	

The graph on the left shows normal (positive) resistance. As voltage (V) increases, current (I) increases. The graph on the right shows the relationship between voltage and current for a glow lamp.

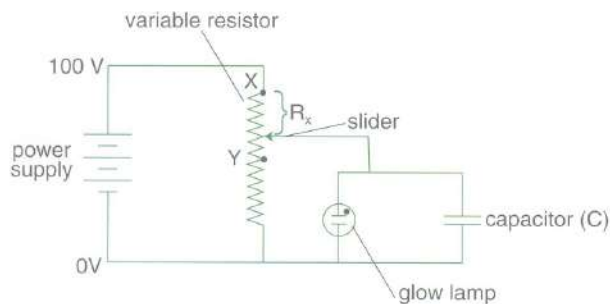


40 Which section of the glow lamp's graph shows negative resistance?

- (A) W                      (B) X                      (C) Y                      (D) Z

41 Glow lamps do not light up until the firing voltage ( $V_f$ ) of 90 V is exceeded. However, once alight they will not turn off until the voltage is below the extinguishing voltage ( $V_e$ ) of 60 V. Glow lamps need only a small current (about 50 mA) to glow brightly. The more current, the brighter they glow, but too much current (more than 200 mA) will make them burn out.

These properties may be used to make a circuit that causes the glow lamp to flash with a frequency (f).



$$f = \frac{1}{1.5R_x C}$$

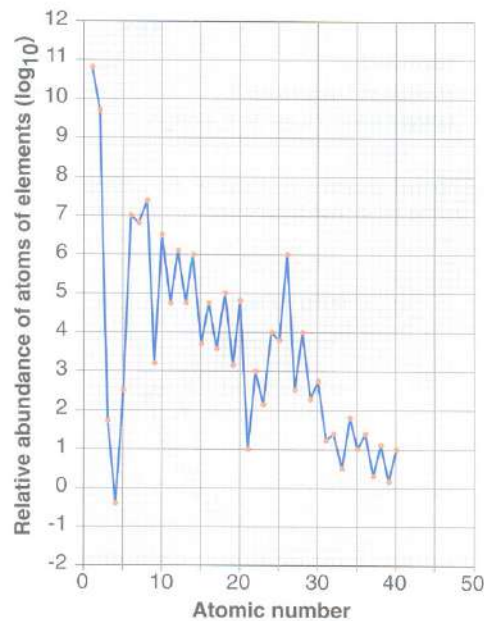
The voltage at Y is 50 V. If the slider of the variable resistor is moved to point X, the glow lamp will flash 40 times a second.

What will be the state of the lamp if the slider on the variable resistor is moved to point Y?

- (A) burnt out  
 (B) flashing faster than 40 times a second  
 (C) flashing slower than 40 times a second  
 (D) extinguished

For questions 42 and 43 use the information below.

The graph compares the numbers of atoms of the 40 most abundant elements in the universe with  $10^6$  atoms of silicon.



- 42 Consider the eight most abundant elements excluding hydrogen (atomic number 1) and nitrogen (atomic number 7), then consider the pattern overall.

Assuming that the most stable elements are the most abundant, what two factors do the most stable nuclei have in common?

	Factor 1	Factor 2
(A)	even atomic number	low atomic number
(B)	even atomic number	high atomic number
(C)	odd atomic number	low atomic number
(D)	odd atomic number	high atomic number

- 43 Some values of the logarithm function are given in the table.

Number	0.2	0.4	0.5	1	5	100	1 000 000
Logarithm	-0.7	-0.4	-0.3	0	0.7	2	6

Element number four, beryllium, has a logarithm of relative abundance below zero. What is the reason for this?

- (A) For every atom of beryllium there are more than six atoms of silicon.  
 (B) For every atom of beryllium there are more than one million atoms of silicon.  
 (C) The logarithm of the mass of beryllium atoms in the universe is negative.  
 (D) Beryllium atoms are hard to detect and this indicates the experimental error.

For questions 44 and 45 use the information below.

The table gives some information on the effects of alternating electric current on the body.

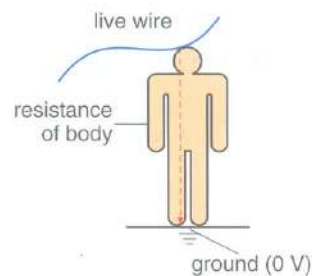
Effect	Current causing effect
Tingling sensation	1 mA
Muscle cramps	10-20 mA
Burns	High current density more than 200 mA
Respiratory arrest (stops breathing)	More than 200 mA
Cardiac arrest (blood not pumped)	More than 200 mA
Ventricular fibrillation	100-300 mA

- 44 Pacemakers are devices that regulate the heart beat. A person with a pacemaker which is not implanted under the skin has a path for electric current which leads directly to the heart. An electric current as little as 0.1 mA from an external source can cause ventricular fibrillation. However, a person whose pacemaker is implanted in the body is not sensitive to these extremely small currents.

What is the major reason for the difference?

- (A) The leads do not go to the heart.  
 (B) The skin resists the flow of electricity.  
 (C) The pacemaker would react with fluids in the body.  
 (D) An internal pacemaker could contact electric power sources.

- 45 When a person receives an electric shock, their body becomes part of an electrical circuit. The current passes through the body from the point of contact with the live wire to the ground.



The resistances typical of some parts of the body are given.

Part of body	Condition	Resistance (ohms)
from ear to ear	skin not included	100
from head to foot	skin not included	500
skin	wet	1000
skin	dry	100 000

The electric current produced by a voltage applied across a resistance can be calculated from the formula given.

$$\text{current in amperes (A)} = \frac{\text{voltage in volts (V)}}{\text{resistance in ohms } (\Omega)}$$

KEY
1000 mA = 1 A
1000 $\mu$ A = 1mA

The minimum current needed to cause fibrillation is 100 mA.

What is the minimum voltage across the length of the body needed to cause fibrillation?

- (A) 250 V      (B) 200 V      (C) 150 V      (D) 100 V

### Acknowledgements

The Educational Testing Centre gratefully acknowledges the sources listed below for permission to reproduce or adapt illustrations. Every effort has been made to obtain permission for the use of copyright materials. ETC hopes that its apologies will be accepted for any errors or omissions.

### SOURCES

- Question 2** Image courtesy Dr David Walter - [www.uq.edu.au/entomologu/mite/dust.html](http://www.uq.edu.au/entomologu/mite/dust.html)
- Questions 3 and 4** Image courtesy J. Henderson.
- Question 6** Graph courtesy Bureau of Meteorology.
- Question 7** Image courtesy Yorgos Nikas / Wellcome Photo Library.
- Questions 8 and 9** <http://webexhibits.org/causesofcolor/3B.htm>
- Question 10** Graphs reproduced by permission of *Sky and Telescope* magazine, March 2002, page 104.
- Questions 12 and 13** Metazoan phylogeny, page 1048. From *Invertebrate Zoology* 6th edition by Ruppert. Copyright © 1994. Reprinted with permission Brooks/Cole, a division of Thomson Learning: [www.thomsonrights.com](http://www.thomsonrights.com)
- Question 15** Diagram reproduced with permission Australian Academy of Science (1990). *Biology: The Common Threads*. Part 1. Canberra.
- Question 18** Photograph from *The Dorling and Kindersley Science Encyclopedia*, copyright © Dorling Kindersley Limited, London 1993.
- Questions 21 and 22** Moon phases and tides from *The Rigby Joy of Knowledge Library, The Physical Earth* published by Mitchell Beazley Encyclopaedias Ltd England 1977, page 81. Graph copyright © Philip's Maps UK.
- Questions 23 and 24** Copyright © John M. Quinn, U.S. Geological Survey, USGS Geomagnetism program.
- Questions 27 and 28** ETC wishes to acknowledge the help of the NSW Police Service for provision of the information in relation to blood and alcohol testing and effects of driving while intoxicated.
- Questions 34 and 35** Diagram reproduced with permission *Astronomy 2001* Eastern Australian Edition Planet positions, page 72. Quasar Publishing 2000.

ASSCY12AUS2003-060203

**PL 2-CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN:**

**Ví dụ 1: CHUẨN ĐẦU RA CỦA MÔN HỌC "TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH"**

**(Trích đề cương môn học "Tư tưởng Hồ Chí Minh" của Trường ĐHGĐ-2009)**

<b>CDR</b> <b>Nội Dung</b>	<b>Bậc 1</b> <i>(Nhớ)</i>	<b>Bậc 2</b> <i>(Hiểu, ứng dụng)</i>	<b>Bậc 3</b> <i>(Phân tích, Tổng hợp Đánh giá)</i>
<b>Nội dung 1</b>  - <i>Giới thiệu về môn học</i>  - <i>Xem phim tư liệu về Hồ Chí Minh</i>	I.A.1. Khái quát nội dung và yêu cầu cơ bản của môn học.	I.B.1. Khái quát về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh.	
<b>Nội dung 2</b>  <i>Chương mở đầu</i>	II.A.1. Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.  II.A.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh.	II.B.1. Cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh.  II.B.2. Vị trí, vai trò của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống các môn lý luận chính trị.	II.C.1. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sinh viên.

<p><b>Nội dung 3</b></p> <p><i>Chương 1</i></p>	<p>III.A.1. Các cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> <p>III.A.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng thời kỳ hình thành và phát triển.</p>	<p>III.B.1. Phương pháp kế thừa biện chứng của Hồ Chí Minh đối với các giá trị tư tưởng - văn hóa của dân tộc và nhân loại.</p> <p>III.B.2. Vai trò của phẩm chất cá nhân của Hồ Chí Minh đối với sự hình thành tư tưởng của Người.</p> <p>III.B.3. Sự phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh qua các thời kỳ</p>	<p>III.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại.</p>
<p><b>Nội dung 4</b></p> <p><i>Chương 2</i></p>	<p>IV.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc.</p> <p>IV.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc.</p>	<p>IV.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc.</p>	<p>IV.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc.</p> <p>IV.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc.</p>

<p><b>Nội dung 5</b></p> <p><i>Chương 3</i></p>	<p>V.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p> <p>V.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p>	<p>V.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p>	<p>V.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p> <p>V.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p>
<p><b>Nội dung 6</b></p> <p><i>Chương 4</i></p>	<p>VI.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>VI.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.</p>	<p>VI.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p>	<p>VI.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>VI.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam.</p>

<p><b>Nội dung 7</b></p> <p><i>Chương 5</i></p>	<p>VII.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.</p> <p>VII.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.</p>	<p>VII.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p>	<p>VII.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> <p>VII.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p>
<p><b>Nội dung 8</b></p> <p><i>Chương 6</i></p>	<p>VIII.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về dân chủ.</p> <p>VIII.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p>	<p>VIII.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p>	<p>VIII.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> <p>VIII.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p>
<p><b>Nội dung 9</b></p> <p><i>Chương 7</i></p>	<p>IX.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa.</p>	<p>IX.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.</p>	<p>IX.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.</p>

	<p>IX.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đạo đức.</p> <p>IX.A.3. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới.</p>		IX.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.
<p><b>Nội dung 10</b></p> <p><i>Tổng hợp kiến thức môn học</i></p> <p><i>Thăm Bảo tàng Hồ Chí Minh</i></p>	IX.A.1. Hệ thống luận điểm, quan điểm của Hồ Chí Minh.	IX.B.1. Trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc học tập, vận dụng, bổ sung và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay.	IX.C.1. Cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam.

Ví dụ 2: CHUẨN ĐẦU RA PHẦN LÝ THUYẾT MÔN “KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN”

CDR Nội dung	Bậc 1 (Nhớ)	Bậc 2 (Hiểu, Áp dụng)	Bậc 3 (Phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo)
<p><b>Nội dung 1</b> <b>Chương 1:</b> Cơ sở lý luận và thực tiễn</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khái niệm nhiễm khuẩn bệnh viện (NKBV)</li> <li>2. Tầm quan trọng của KSNK</li> <li>3. Các văn bản liên quan đến thực hành KSNK của ĐD</li> <li>4. Hệ thống KSNK và điều kiện đảm bảo công tác KSNK</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đường lây truyền NKBV</li> <li>2. Tác nhân chính gây NKBV</li> <li>3. Nguồn lây truyền NKBV</li> <li>4. Các biện pháp phòng ngừa</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nguyên nhân, hậu quả của NKBV</li> </ol>
<p><b>Nội dung 2</b> <b>Chương 2</b> Các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các khái niệm khử khuẩn và tiệt khuẩn</li> <li>2. Các yếu tố ảnh hưởng tới khử khuẩn, tiệt khuẩn</li> <li>3. Các chú ý trong quá trình khử khuẩn – tiệt khuẩn dụng cụ tại cơ sở y tế.</li> <li>4. Vệ sinh môi trường trong bệnh viện</li> <li>5. Khái niệm quản lý chất thải y tế</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Áp dụng các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn trực tiếp từ người sang người</li> <li>2. Xử lý chất thải rắn y tế</li> </ol>	
<p><b>Nội dung 3</b> <b>Chương 3</b> Phòng và xử trí phơi nhiễm máu và dịch cơ thể</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khái niệm phơi nhiễm, lây nhiễm</li> <li>2. Các phương thức phơi nhiễm</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Áp dụng các kiến thức đã học để dự phòng phơi nhiễm với máu và dịch tiết.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xử trí các tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể</li> </ol>

<b>Nội dung 4</b> <b>Chương 4</b> Giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện	1. Khái niệm một số nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp 2. Khái niệm giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện		
--	---	--	--

**Ví dụ 3: CHUẨN ĐẦU RA PHẦN THỰC HÀNH MÔN "KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN"**

STT	NỘI DUNG	CHUẨN HÓA	PHỐI HỢP	THÀNH THỰC
1	Vệ sinh tay, mặc áo, mang găng vô khuẩn	Thực hiện kỹ thuật vệ sinh tay, mặc áo, mang găng vô khuẩn đúng QTKT	Phối hợp các kỹ thuật vệ sinh tay, mặc áo, mang găng vô khuẩn đúng QTKT	Ứng dụng vệ sinh tay ở 5 thời điểm, mặc áo, mang găng vô khuẩn trên lâm sàng
2	Vệ sinh khoa phòng	Thực hiện kỹ thuật vệ sinh khoa phòng đúng QTKT	Phối hợp kỹ thuật vệ sinh khoa phòng với kỹ thuật phòng ngừa nhiễm khuẩn ở khoa điều trị tích cực, khoa truyền nhiễm, khoa phẫu thuật đúng QTKT	Ứng dụng vệ sinh khoa phòng trên lâm sàng
3	Xử lý dụng cụ y tế thông thường	Thực hiện kỹ thuật xử lý dụng cụ y tế thông thường đúng QTKT	Phối hợp thực hiện các kỹ thuật xử lý dụng cụ y tế thông thường đúng QTKT	Ứng dụng xử lý dụng cụ y tế thông thường trên lâm sàng

4	Khử khuẩn - tiệt khuẩn	Thực hiện kỹ thuật khử khuẩn - tiệt khuẩn đúng QTKT	Phối hợp thực hiện các kỹ thuật khử khuẩn - tiệt khuẩn đúng QTKT	Ứng dụng khử khuẩn - tiệt khuẩn trên lâm sàng
5	Phòng ngừa nhiễm khuẩn ở khoa điều trị tích cực, khoa truyền nhiễm, khoa phẫu thuật	Thực hiện phòng ngừa nhiễm khuẩn ở khoa điều trị tích cực, khoa truyền nhiễm, khoa phẫu thuật đúng QTKT	Phối hợp thực hiện phòng ngừa nhiễm khuẩn ở khoa điều trị tích cực, khoa truyền nhiễm, khoa phẫu thuật đúng QTKT	Ứng dụng phòng ngừa nhiễm khuẩn ở khoa điều trị tích cực, khoa truyền nhiễm, khoa phẫu thuật trên lâm sàng